

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 020.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278

**大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại
Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka
V1.34, Normalized Version.**

大方廣佛華嚴經卷第二十

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ nhị thập.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 20.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà
Bạt Đà La dịch.**

金剛幢菩薩十迴向品第二十一之七

**Kim Cương Tràng Bồ Tát thập hồi hướng
Phẩm đệ nhị thập nhất chi thất.**

**Phẩm thứ 21 phần 7 Mười hồi
hướng của Kim Cương Tràng Bồ Tát.**

佛子!何等爲菩薩摩訶薩第八如相迴向?

**Phật Tử ! Hà đẳng vi Bồ Tát Ma ha tát đệ
bát như tướng hồi hướng ?**

**Phật Tử ! Thế nào là hồi hướng thứ 8 như
hình tướng của Bồ Tát Bồ Tát lớn?**

佛子!此菩薩摩訶薩成就念智安住不動。

**Phật Tử ! Thử Bồ Tát Ma ha tát thành tựu
niệm Trí an trụ bất động.**

**Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn này thành
công nhớ Trí tuệ yên ở không động.**

離癡正念直心不動。成就堅固不可壞業。

Kinh Hoa Nghiêm

Ly si Chính niệm trực tâm bất động. Thành tựu kiên cố bất khả hoại Nghiệp.

Nhớ đúng rời ngu si tâm ngay thẳng không động. Thành công Nghiệp kiên cố không thể phá hỏng.

一切智境界得不退轉。得大乘勇猛無畏之心。

Nhất thiết Trí cảnh giới đặc Bất thoái chuyển. Đặc Đại thừa dũng mãnh vô úy chi tâm.

Cảnh giới Tất cả Trí tuệ được Không chuyển lui. Được Pháp Bạc Phật dũng mạnh tâm không sợ hãi.

修習無盡善根。積集勝妙善根。修白淨法。增長大悲。

Tu tập vô tận thiện Căn. Tích tập thẳng diệu thiện Căn. Tu bạch tịnh Pháp. Tăng trưởng Đại Bi.

Tu luyện Căn thiện không hết. Tích chứa Căn thiện tốt đẹp. Tu Pháp sáng sạch. Tăng trưởng Đại Bi.

得正直寶。常能正念一切諸佛白淨法迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

Đắc chính trực bảo. Thường năng Chính niệm nhất thiết chư Phật bạch tịnh Pháp hồi hướng.

Được ngay thẳng quý giá. Thường hay Nhớ đúng hồi hướng Pháp sáng sạch của tất cả các Phật.

心不退轉樂求菩薩道。巧妙方便。

Tâm Bất thoái chuyển nhạo cầu Bồ Tát Đạo. Xảo diệu Phương tiện.

Tâm Không chuyển lui thích cầu Đạo Bồ Tát. Phương tiện hay khéo.

出生清淨堅固善根。正念修習智慧功德。爲調御師。

Xuất sinh Thanh tịnh kiên cố thiện Căn. Chính niệm tu tập Trí tuệ công Đức. Vì Điều Ngự Sư.

Sinh ra Căn thiện kiên cố Thanh tịnh. Nhớ đúng tu luyện công Đức Trí tuệ. Là Thầy Điều Ngự.

具足出生一切善根智慧方便。迴向眾生。

Cụ túc xuất sinh nhất thiết thiện Căn Trí tuệ Phương tiện. Hồi hướng chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

Sinh ra đầy đủ Phương tiện Trí tuệ của tất cả Căn thiện. Hồi hướng chúng sinh.

慧眼清淨。悉能觀察一切善根。

Tuệ nhãn Thanh tịnh. Tất năng quan sát nhất thiết thiện Căn.

Mắt Trí tuệ Thanh tịnh. Đều có thể quan sát tất cả Căn thiện.

長養無量種種善根。分別境界善根，

Trưởng dưỡng vô lượng chủng chủng thiện Căn. Phân biệt cảnh giới thiện Căn,

Nuôi lớn vô lượng đủ các loại Căn thiện.

Phân biệt Căn thiện cảnh giới,

具足善根，清淨善根，一向善根，修習善根，

cụ túc thiện Căn, Thanh tịnh thiện Căn,

nhất hướng thiện Căn, tu tập thiện Căn,

đầy đủ Căn thiện, Căn thiện Thanh tịnh,

một hướng Căn thiện, tu luyện Căn thiện,

行善根，思惟善根，平等廣說善根。

hành thiện Căn, tư duy thiện Căn, bình

đẳng quảng thuyết thiện Căn.

thực hành Căn thiện, suy nghĩ Căn thiện,

bình đẳng rộng nói Căn thiện.

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩摩訶薩如是善根有種種門，種種境界，

**Bồ Tát Ma ha tát như thị thiện Căn hữu
chủng chủng môn, chủng chủng cảnh giới,**

**Căn thiện như thế của Bồ Tát Bồ Tát lớn
có đủ loại các môn, đủ các loại cảnh giới,**

種種相, 種種事, 種種分別, 無量語言道。

chủng chủng tướng, chủng chủng sự,

chủng chủng phân biệt, vô lượng ngữ ngôn

Đạo.

**đủ các loại hình tướng, đủ các loại việc, đủ
các loại phân biệt, vô lượng Đạo lời nói.**

無量行出生無量分別, 修行種種莊嚴善根。

**Vô lượng hành xuất sinh vô lượng phân
biệt, tu hành chủng chủng trang nghiêm
thiện Căn.**

**Vô lượng các hành động sinh ra vô lượng
phân biệt, tu hành đủ các loại Căn thiện
trang nghiêm.**

悉能正持十力諸乘。菩薩摩訶薩修習如是種種善根

。

Kinh Hoa Nghiêm

Tất năng chính trì thập lực chư thừa. Bồ Tát Ma ha tát tu tập như thị chủng chủng thiện Căn.

Đều có thể giữ đúng 10 lực, các bậc Pháp. Bồ Tát Bồ Tát lớn tu luyện đủ các loại Căn thiện như thế.

一觀無二一切智境。菩薩摩訶薩以如是等善根迴向。

Nhất quan vô nhị Nhất thiết Trí cảnh. Bồ Tát Ma ha tát dĩ như thị đẳng thiện Căn hồi hướng.

Cùng quan sát cảnh Tất cả Trí tuệ không có hai. Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng Căn thiện như thế hồi hướng.

欲令具滿無礙身。修菩薩行。欲令口業清淨無礙。

Dục linh cụ mãn vô ngại thân. Tu Bồ Tát hạnh. Dục linh khẩu nghiệp Thanh tịnh vô ngại.

Muốn giúp cho đầy đủ thân không trở ngại. Tu hành hạnh Bồ Tát. Muốn giúp cho Nghiệp miệng Thanh tịnh không trở ngại.

Kinh Hoa Nghiêm

修菩薩行。欲令具足無礙心業。安住大乘。具無礙心。

Tu BỒ Tát hạnh. Dục linh cụ túc vô ngại tâm Nghiệp. An trụ Đại thừa cụ vô ngại tâm.

Tu hành hạnh BỒ Tát. Muốn giúp cho đầy đủ Nghiệp tâm ý không trở ngại. Yên ở Pháp Bậc Phật đầy đủ tâm không trở ngại.
令菩薩行皆悉清淨。得無量大施心。充滿一切眾生。

Linh BỒ Tát hạnh giai tất Thanh tịnh. Đắc vô lượng đại thí tâm. Sung mãn nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho hạnh BỒ Tát hết thảy đều Thanh tịnh. Được vô lượng tâm BỐ thí lớn. Tràn đầy tất cả chúng sinh.

得法自在心。照一切法普示世間。得最勝不可壞心。

Đắc Pháp Tự tại tâm. Chiếu nhất thiết Pháp phổ thí Thế gian. Đắc tối thắng bất khả hoại tâm.

Kinh Hoa Nghiêm

**Được tâm Pháp Tự do. Chiếu sáng tất cả
Pháp tỏ rõ khắp Thế gian. Được tâm tốt
nhất không thể phá hỏng.**

得清淨一切種智發菩提心。

**Đắc Thanh tịnh Nhất thiết chủng Trí phát
Bồ Đề tâm.**

**Được Tất các loại Trí tuệ Thanh tịnh phát
tâm Bồ Đề.**

普照一切正念。三世一切諸佛念佛三昧。

**Phổ chiếu nhất thiết Chính niệm. Tam thế
nhất thiết chư Phật Niệm Phật Tam muội.**

**Chiếu sáng khắp tất cả Nhớ đúng. Tam
muội Nhớ Phật của tất cả các Phật Ba Đời.**

悉得具足。滿足離害正直之心。遠離怨敵。任持眾生。

**Tất đắc cụ túc. Mãn túc ly hại chính trực
chi tâm. Viễn ly oán địch. Nhậm trì chúng
sinh.**

**Đều được đầy đủ. Tâm ngay thẳng đầy đủ
rời làm hại. Rời xa oán địch. Đảm nhiệm
giữ lấy chúng sinh.**

Kinh Hoa Nghiêm

充滿一切而無休息。於十力智悉得安住。得深三昧。

Sung mãn nhất thiết nhi vô hưu tức. Ư thập lực Trí tất đắc an trụ. Đắc thâm Tam muội. Tràn đầy tất cả mà không ngưng nghỉ. Với Trí tuệ 10 lực đều được yên ở. Được Tam muội thâm sâu.

悉能遍遊一切世界。無所染著。悉住一切刹而無厭足。

Tất năng biến du nhất thiết Thế giới. Vô sở nhiễm trước. Tất trụ nhất thiết Sát nhi vô yếm tức.

Đều có thể đi khắp tất cả Thế giới. Không bị nhiễm nương nhờ. Đều dừng ở tất cả Nước Phật mà đầy đủ không chán.

化度眾生未曾休息。出生無量巧便思慧。

Hóa độ chúng sinh vị tăng hưu tức. Xuất sinh vô lượng xảo tiện tư Tuệ.

Hóa độ chúng sinh chưa từng ngưng nghỉ. Sinh ra vô lượng Trí tuệ suy nghĩ Phương tiện hay khéo.

具足成就一切菩薩不思議慧。得離癡智。

Cụ túc thành tựu nhất thiết BỒ Tát bất tư nghị tuệ. Đắc ly si Trí.

Thành công đầy đủ Trí tuệ không nghĩ bàn của tất cả BỒ Tát. Được Trí tuệ rời ngu si.

悉能分別一切世界。於一念中。悉能嚴淨一切佛刹。

Tất năng phân biệt nhất thiết Thế giới. Ư nhất niệm trung tất năng nghiêm tịnh nhất thiết Phật sát.

Đều có thể phân biệt tất cả Thế giới. Ở trong một nghĩ nhớ đều có thể nghiêm sạch tất cả Nước Phật.

於諸通慧而得自在。入一切法真實之相。

Ư chư thông tuệ nhi đắc Tự tại. Nhập nhất thiết Pháp chân thực chi tướng.

Được các thông tuệ mà được Tự do. Nhập vào hình tướng chân thực của tất cả Pháp.

示現嚴淨一切世間。於一刹中見一切刹。

Thị hiện nghiêm tịnh nhất thiết Thế gian. Ư nhất Sát trung kiến nhất thiết Sát.

Tỏ ra rõ nghiêm sạch tất cả Thế gian. Ở trong một Nước Phật thấy tất cả Nước Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

究竟不壞智。能持一切刹。以菩薩莊嚴具而莊嚴之。
。

Cứu cánh bất hoại Trí. Năng trì nhất thiết Sát. Dĩ Bồ Tát trang nghiêm cụ nhi trang nghiêm chi.

Thành quả Trí tuệ không phá hỏng. Có thể giữ tất cả Nước Phật. Dùng đồ dùng trang nghiêm của Bồ Tát mà để trang nghiêm.

應現一切。悉能調伏無量眾生。

Ứng hiện nhất thiết. Tất năng điều phục vô lượng chúng sinh.

Cần hiện ra tất cả. Đều có thể điều phục vô lượng chúng sinh.

一佛世界廣大如法界。一切世界亦復如是。

Nhất Phật Thế giới quảng đại như Pháp giới. Nhất thiết Thế giới diệc phục như thị.

Một Thế giới Phật rộng lớn như Cõi Pháp.

Tất cả Thế giới cũng lại như thế.

得究竟智。詣一切刹。一切普持。

Đắc cứu cánh Trí. Nghệ nhất thiết Sát.

Nhất thiết phổ trì.

Kinh Hoa Nghiêm

Được thành quả Trí tuệ. Tới tất cả Nước Phật. Giữ khắp tất cả.

菩薩摩訶薩以此善根迴向佛刹。令眾生充滿迴向。

Bồ Tát Ma ha tát dĩ thủ thiện Căn hồi hướng Phật sát. Linh chúng sinh sung mãn hồi hướng.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng Căn thiện này hồi hướng Nước Phật. Giúp cho chúng sinh đầy đủ hồi hướng.

分別受持智慧。如爲己身。爲眾生迴向。亦復如是

。

Phân biệt thụ trì Trí tuệ. Như vì kỹ thân. Vì chúng sinh hồi hướng. Diệc phục như thị. Trí tuệ phân biệt nhận giữ. Như là bản thân mình. Hồi hướng vì chúng sinh. Cũng lại như thế.

令一切眾生。永離地獄，餓鬼，畜生，閻羅王處。

Linh nhất thiết chúng sinh. Vĩnh ly Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh, Diêm La Vương xứ.

Kinh Hoa Nghiêm

Giúp cho tất cả chúng sinh. Vĩnh rời Địa ngục Quỷ đói Súc sinh, nơi ở của Vua Diêm La.

令一切眾生。悉能除滅諸障礙業。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tất năng trừ diệt chư chương ngại Nghiệp. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều có thể trừ diệt các Nghiệp chương ngại. Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉得等心。平等智慧。令諸怨敵具慈心樂。清淨智慧。

Tất đắc đẳng tâm. Bình đẳng Trí tuệ. Linh chư oán địch cụ Từ tâm lạc. Thanh tịnh Trí tuệ.

Đều được tâm bình đẳng. Trí tuệ bình đẳng. Giúp cho các oán địch đầy đủ tâm Từ vui sướng. Trí tuệ Thanh tịnh.

令一切眾生。智慧現前圓滿具足。普照一切。

Linh nhất thiết chúng sinh. Trí tuệ hiện tiền viên mãn cụ túc. Phổ chiếu nhất thiết.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Trí tuệ hiện ra tràn khắp đầy đủ. Chiếu sáng khắp tất cả.

令一切眾生。具真實智。離垢正直。菩提心無量。

Linh nhất thiết chúng sinh. Cụ chân thực Trí. Ly cấu chính trực. BỒ ĐỀ tâm vô lượng.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Đủ Trí tuệ chân thực. Ngay thẳng rời cấu bẩn. Tâm BỒ ĐỀ vô lượng.

智慧滿足。令一切眾生。示現平等安隱善趣。

Trí tuệ mãn túc. Linh nhất thiết chúng sinh. Thị hiện bình đẳng an ổn thiện thú.

Trí tuệ đầy đủ. Giúp cho tất cả chúng sinh.

Tỏ ra rõ bình đẳng yên ổn hướng tới thiện.

菩薩摩訶薩如是迴向。修習善根及一切願。如大雲雨。

BỒ Tát Ma ha tát như thị hồi hướng. Tu tập thiện Căn cập nhất thiết nguyện. Như đại vân vũ.

BỒ Tát BỒ Tát lớn hồi hướng như thế. Tu luyện Căn thiện và tất cả nguyện. Như mây mưa lớn.

Kinh Hoa Nghiêm

令一切眾生。皆悉清淨。令一切眾生。為功德福田。
。

Linh nhất thiết chúng sinh. Giai tất Thanh tịnh. Linh nhất thiết chúng sinh. Vi công Đức Phúc điền.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Hết thảy đều Thanh tịnh. Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm ruộng Phúc công Đức.

令一切眾生。守護受持菩提內藏。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Thủ hộ thụ trì Bồ Đề nội tạng. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Giúp bảo vệ nhận giữ bên trong tạng Bồ Đề. Giúp cho tất cả chúng sinh.

離諸障礙。安住無礙清淨法界。令一切眾生。

Ly chư chướng ngại. An trụ vô ngại Thanh tịnh Pháp giới. Linh nhất thiết chúng sinh.

Rời các chướng ngại. Yên ở Cõi Pháp Thanh tịnh không trở ngại. Giúp cho tất cả chúng sinh.

滿足無礙諸通智慧。令一切眾生。得自在身。遊行十方。

Kinh Hoa Nghiêm

Mãn túc vô ngại chư thông Trí tuệ. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Tự tại thân. Du hành thập phương.

Đầy đủ các Trí tuệ thông suốt không trở ngại. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được thân Tự do. Đi tới 10 phương.

如應示現。令一切眾生。得無礙善根一切種智。

Như ứng thị hiện. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc vô si thiện Căn Nhất thiết chủng Trí.

Như cần tỏ ra rõ. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Tất cả loại Trí tuệ Căn thiện không ngu si.

令一切眾生。攝取一切。悉令清淨。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Nhiếp thủ nhất thiết. Tất linh Thanh tịnh. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Hút lấy tất cả. Đều làm cho Thanh tịnh. Giúp cho tất cả chúng sinh.

遠離障礙瞋恚之心。究竟成就一切種智。

Kinh Hoa Nghiêm

Viễn ly chướng ngại sân khuể chi tâm. Cứu cánh thành tựu Nhất thiết chủng Trí.

Rời xa tâm thù giận chướng ngại. Cuối cùng thành công Tất cả loại Trí tuệ.

復次菩薩摩訶薩若見可樂國土。林樹華果。

Phục thứ BỒ Tát Ma ha tát nhược kiến khả lạc quốc thổ. Lâm thụ hoa quả.

Lại nữa BỒ Tát BỒ Tát lớn nếu thấy Đất nước được vui sướng. Rừng cây hoa quả.

或見可樂名香上服。珍寶財物諸莊嚴具。

Hoặc kiến khả lạc danh hương thượng phục. Trân bảo tài vật chư trang nghiêm cụ.

Hoặc thấy hương nổi tiếng, áo thượng hạng được vui sướng. Châu báu tiên vật, các đồ dùng trang nghiêm.

或見可樂園觀，村邑，聚落，

王都。或見可樂自在帝王。

Hoặc kiến khả lạc viên quán, thôn ấp, tụ lạc, Vương đô. Hoặc kiến khả lạc Tự tại Đế vương.

Kinh Hoa Nghiêm

Hoặc thấy vườn quán được vui sướng, thôn ấp làng xã Kinh đô. Hoặc thấy Đế vương Tự do được vui sướng.

或見可樂阿練若處。菩薩摩訶薩見如是已。修巧方便。

Hoặc kiến khả lạc A luyện nhã xứ. Bồ Tát Ma ha tát kiến như thị dĩ. Tu xảo Phương tiện.

Hoặc thấy nơi vắng Thanh tịnh được vui sướng. Bồ Tát Bồ Tát lớn đã thấy như thế. Tu Phương tiện khéo.

出生無量淨妙功德。樂求實義。為眾生故。而不放逸。

Xuất sinh vô lượng tịnh diệu công Đức.

Nhạo cầu thực nghĩa. Vị chúng sinh cố nhi bất phóng dật.

Sinh ra vô lượng công Đức sạch đẹp. Thích cầu nghĩa chân thực. Do vì chúng sinh mà không phóng túng.

善能修習一切善根。猶如大海難可測量。

Thiện năng tu tập nhất thiết thiện Căn. Do như đại hải nan khả trắc lượng.

Để có thể tu luyện tất cả Căn thiện. Giống như biển lớn khó có thể đo lường.

具足善根不可窮盡。一切功德皆悉滿足。

Cụ túc thiện Căn bất khả cùng tận. Nhất thiết công Đức giai tất mãn túc.

Căn thiện đầy đủ không thể tận cùng. Tất cả công Đức hết thảy đều đầy đủ.

亦不分別種種善根。巧妙方便。清淨迴向。

Diệc bất phân biệt chủng chủng thiện Căn. Xảo diệu Phương tiện. Thanh tịnh hồi hướng.

Cũng không phân biệt đủ các loại Căn thiện. Phương tiện hay khéo. Hồi hướng Thanh tịnh.

示現無量諸行善根。常念一切。

Thị hiện vô lượng chư hạnh thiện Căn.

Thường niệm nhất thiết.

Tỏ ra rõ vô lượng các hạnh Căn thiện.

Thường nhớ tất cả.

未曾忘失眾生境界如善根，平等善根。

Vị tăng vong thất chúng sinh cảnh giới như thiện Căn, bình đẳng thiện Căn.

**Chưa từng quên mất cảnh giới chúng sinh,
như Căn thiện, Căn thiện bình đẳng.**

菩薩摩訶薩善根如是迴向。令一切眾生。

**Bồ Tát Ma ha tát thiện Căn như thị hồi
hướng. Linh nhất thiết chúng sinh.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn hồi hướng Căn thiện như
thế. Giúp cho tất cả chúng sinh.**

志常樂見無量諸佛。如法不取。法性無數。

Chí thường nhạo kiến vô lượng chư Phật.

Như Pháp bất thủ. Pháp tính vô số.

**Chí thường ham thích thấy vô lượng các
Phật. Như Pháp không cầm lấy. Tính Pháp
vô số.**

眾生平等清淨。亦復如是。令一切眾生。

**Chúng sinh bình đẳng Thanh tịnh. Diệc
phục như thị. Linh nhất thiết chúng sinh.**

**Chúng sinh bình đẳng Thanh tịnh. Cũng lại
như thế. Giúp cho tất cả chúng sinh.**

悉得諸佛隨意愛樂。供給侍者。令一切佛國除滅煩惱。

Kinh Hoa Nghiêm

Tất đặc chư Phật tùy ý ái lạc. Cung cấp thị giả. Linh nhất thiết Phật quốc trừ diệt Phiền não.

Đều được tùy ý yêu thích của các Phật. Cung cấp người trợ giúp. Giúp cho diệt trừ Phiền não của tất cả Nước Phật.

清淨可樂。令一切眾生。悉得見聞無量佛法。

Thanh tịnh khả lạc. Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đặc kiến văn vô lượng Phật Pháp. Thanh tịnh được vui sướng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được nghe thấy vô lượng các Pháp Phật.

心常愛樂。常樂守護諸菩薩行。樂以愛眼觀善知識。

Tâm thường ái lạc. Thường nhạo thủ hộ chư Bồ Tát hạnh. Nhạo dĩ ái nhãn quan thiện Tri thức.

Tâm thường yêu thích. Thường thích giúp bảo vệ các hạnh Bồ Tát. Thích dùng mắt thân ái quan sát Tri thức thiện.

令一切眾生。見可樂法。令一切眾生。樂持正法。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh nhất thiết chúng sinh. Kiến khả lạc Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh. Nhạo trì Chính pháp.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thấy Pháp rất yêu thích. Giúp cho tất cả chúng sinh. Ham thích giữ Pháp đúng.

令一切眾生。於佛法中得可樂明。令一切菩薩。

Linh nhất thiết chúng sinh. Ư Phật Pháp trung đắc khả lạc minh. Linh nhất thiết Bồ Tát.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Ở trong Pháp Phật được sáng rất vui thích. Làm cho tất cả Bồ Tát.

悉得可樂大施之心。於諸法中得無所畏。

Tất đắc khả lạc đại thí chi tâm. Ư chư Pháp trung đắc vô sở úy.

Đều được tâm Bồ thí lớn rất vui thích. Ở trong các Pháp được không sợ hãi.

樂為眾生分別廣說。得菩薩可樂三昧諸陀羅尼。

Nhạo vị chúng sinh phân biệt quảng thuyết. Đắc Bồ Tát khả lạc Tam muội chư Đà La Ni.

Thích vì chúng sinh phân biệt nói rộng.

Được các Đà La Ni Tam muội vui thích của BỒ TÁT.

得一切菩薩授記智慧。得一切菩薩甚可愛樂。自在示現。

Đặc nhất thiết BỒ TÁT thụ kí Trí tuệ. Đặc nhất thiết BỒ TÁT thậm khả ái lạc. Tự tại thị hiện.

Được tất cả BỒ TÁT ghi nhớ ban cho Trí tuệ.

Được yêu thích rất sâu của tất cả BỒ TÁT.

Tỏ ra rõ Tự do.

具足諸佛圓滿說法。得可樂方便。分別說法。

Cụ túc chư Phật viên mãn thuyết Pháp.

Đặc khả lạc Phương tiện. Phân biệt thuyết Pháp.

Các Phật nói Pháp trọn vẹn đầy đủ. Được

Phương tiện rất vui thích. Phân biệt nói

Pháp.

得可樂大悲。發菩薩心。諸根悅豫。得可愛樂諸如來家。

Kinh Hoa Nghiêm

Đặc khả lạc Đại Bi. Phát Bồ Tát tâm. Chư Căn duyệt dự. Đặc khả ái lạc chư Như Lai gia.

Được Đại Bi rất vui thích. Phát tâm Bồ Đề. Các Căn vui thích. Được gia đình các Như Lai rất yêu thích.

教化眾生。心不休息。得菩薩可樂無盡法藏。

Giáo hóa chúng sinh. Tâm bất hưu tức.

Đặc Bồ Tát khả lạc vô tận Pháp tạng.

Giáo hóa chúng sinh. Tâm không ngưng nghỉ. Được tạng Pháp không hết rất vui thích của Bồ Tát.

於無量劫一一世界。化度眾生。於現在佛所。

Ư vô lượng Kiếp nhất nhất Thế giới. Hóa độ chúng sinh. Ư Hiện tại Phật sở.

Với vô lượng Kiếp mỗi một Thế giới. Hóa độ chúng sinh. Ở nơi ở của Phật Hiện tại.

得可愛樂巧妙方便。得可愛樂深妙方便。無所障礙

。

Đặc khả ái lạc xảo diệu Phương tiện. Đặc khả ái lạc thâm diệu Phương tiện. Vô sở chướng ngại.

Kinh Hoa Nghiêm

**Được Phương tiện hay khéo rất yêu thích.
Được Phương tiện hay thâm sâu rất yêu
thích. Không bị chướng ngại.**

永離愚癡。具足可樂平等離欲。一切諸法。斷諸障
礙。

**Vĩnh ly ngu si. Cụ túc khả lạc bình đẳng ly
dục. Nhất thiết chư Pháp đoạn chư chướng
ngại.**

**Vĩnh rời ngu si. Đầy đủ bình đẳng rất vui
thích rời tham muốn. Tất cả các Pháp cắt
bỏ các chướng ngại.**

決定深解不二法界。具足可樂離欲際。等一切諸法
。

**Quyết định thâm giải bất nhị Pháp giới. Cụ
túc khả lạc ly dục tế. Đẳng nhất thiết chư
Pháp.**

**Quyết định hiểu thâm sâu không có hai
Cõi Pháp. Đầy đủ rất vui thích rời cảnh
tham muốn. Ngang bằng tất cả các Pháp.**

入真實際。得菩薩可樂無諍滿足之法。

**Nhập chân thực tế. Đắc Bồ Tát khả lạc, vô
tránh mẫn túc chi Pháp.**

Nhập vào cảnh chân thực. Được rất vui thích của Bồ Tát, đầy đủ Pháp không tranh luận.

具足可樂金剛藏心。一切種智勇猛精進。

Cụ túc khả lạc Kim cương tạng tâm. Nhất thiết chủng Trí dũng mãnh Tinh tiến.

Đầy đủ tạng tâm Kim cương rất vui thích. Tất cả loại Trí tuệ dũng mạnh Tinh tiến.

清淨成滿。具足可樂清淨善根。摧伏怨敵。

Thanh tịnh thành mãn. Cụ túc khả lạc

Thanh tịnh thiện Căn. Tồi phục oán địch.

Thanh tịnh được đầy đủ. Đầy đủ Căn thiện

Thanh tịnh rất vui thích. Hàng phục hết oán địch.

滅障道法。具足可樂無上菩提。一切種智常現在前

。

Diệt chướng Đạo Pháp. Cụ túc khả lạc Vô thượng Bồ Đề. Nhất thiết chủng Trí thường hiện tại tiền.

Diệt mất chướng ngại Đạo Pháp. Đầy đủ Bình Đẳng Bồ Đề rất vui thích. Tất cả loại Trí tuệ thường hiện ra trước.

Kinh Hoa Nghiêm

充滿眾生。如是菩薩摩訶薩長養善根。得淨慧明。

Sung mãi chúng sinh. Như thị Bồ Tát Ma ha tát trưởng dưỡng thiện Căn. Đắc tịnh tuệ minh.

Tràn đầy chúng sinh. Bồ Tát Bồ Tát lớn nuôi lớn Căn thiện như thế. Được Trí tuệ sáng Thanh tịnh.

常為善知識之所攝護。如來慧日明照其心。

Thường vị thiện Trí thức chi sở nhiếp hộ. Như Lai tuệ Nhật minh chiếu kỳ tâm.

Thường vì hút lấy giúp đỡ của Trí thức thiện. Ánh Dương Tuệ của Như Lai chiếu sáng tâm họ.

滅除癡闇。淨修正法。入諸智業。善學智地。

Diệt trừ si ám. Tịnh tu Chính pháp. Nhập chư Trí Nghiệp. Thiện học Trí địa.

Trừ diệt ngu tối. Tu Pháp đúng Thanh tịnh. Nhập vào các Nghiệp Trí tuệ. Hay học bậc Trí tuệ.

分別法界一切善根。善能迴向一切菩薩諸善根海。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phân biệt Pháp giới nhất thiết thiện Căn.
Thiện năng hồi hướng nhất thiết Bồ Tát
chư thiện Căn hải.**

**Phân biệt tất cả Căn thiện Cõi Pháp. Để có
thể hồi hướng các biển Căn thiện của tất
cả Bồ Tát.**

盡其原底。成就智慧。深入堅固。明解善根。了達
諸度。

**Tận kỳ nguyên để. Thành tựu Trí tuệ.
Thâm nhập kiên cố. Minh giải thiện Căn.
Liễu đạt chư Độ.**

**Tận gốc rễ của nó. Thành công Trí tuệ.
Kiên cố nhập vào thâm sâu. Hiểu rõ Căn
thiện. Hiểu thông các Pháp tới Niết Bàn.**

菩薩摩訶薩善根如是迴向。不著世界。不著眾生界
。

**Bồ Tát Ma ha tát thiện Căn như thị hồi
hướng. Bất trước Thế giới. Bất trước chúng
sinh giới.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn hồi hướng Căn thiện như
thế. Không nương nhờ Thế giới. Không
nương nhờ Cõi chúng sinh.**

Kinh Hoa Nghiêm

心無所依。寂然不亂。正念諸法。具足諸佛無選擇智。

Tâm vô sở y. Tịch nhiên bất loạn. Chính niệm chư Pháp. Cụ túc chư Phật vô tuyền trạch Trí.

Tâm không dựa vào. Vắng lặng không loạn. Nhớ đúng các Pháp. Đầy đủ không lựa chọn Trí tuệ của các Phật.

不違三世一切諸佛正迴向門。不違一切平等正法。

Bất vi Tam thế nhất thiết chư Phật chính hồi hướng môn. Bất vi nhất thiết bình đẳng Chính pháp.

Không ngược lại môn hồi hướng đúng của Ba Đồi tất cả các Phật. Không ngược lại tất cả Pháp đúng bình đẳng.

不壞佛相。等觀三世。了眾生空。無所依住。

Bất hoại Phật tướng. Đẳng quan Tam thế.

Liễu chúng sinh không. Vô sở y trụ.

Không phá hỏng hình tướng của Phật. Bình đẳng quan sát Ba Đồi. Hiểu chúng sinh Rỗng. Không nơi dừng dựa.

順如來道。普照諸法。解真實義。漸至諸地。

Kinh Hoa Nghiêm

Thuận Như Lai Đạo. Phổ chiếu chư Pháp.

Giải chân thực nghĩa. Tiệm chí chư địa.

Thuận theo Đạo Như Lai. Chiếu sáng khắp các Pháp. Hiểu nghĩa chân thực. Dần dần được các bậc.

如實分別一切諸法。智慧周滿。具足堅固。未曾忘失。

Như thực phân biệt nhất thiết chư Pháp.

Trí tuệ châu mãn. Cụ túc kiên cố. Vị tăng vong thất.

Phân biệt tất cả các Pháp như thực. Trí tuệ đầy đủ. Đầy đủ kiên cố. Chưa từng quên mất.

修習正業。常樂寂靜。正趣離生。

Tu tập Chính nghiệp. Thường nhạo Tịch tĩnh. Chính thú ly sinh.

Tu luyện Nghiệp đúng. Thường thích Tĩnh lặng. Hướng đúng tới rời sinh.

了一切法猶如幻化。解一切法無有自體。

Liễu nhất thiết Pháp do như huyễn hóa.

Giải nhất thiết Pháp vô hữu tự thể.

**Hiểu tất cả Pháp giống như ảo hóa. Hiểu
tất cả Pháp tự thể loại không có.**

觀一切義及種種行。於語言道而無所著。

**Quan nhất thiết nghĩa cập chủng chủng
hành. Ư ngữ ngôn Đạo nhi vô sở trước.**

**Quan sát tất cả nghĩa và đủ các loại hạnh.
Với Đạo lời nói mà không nương nhờ.**

所有諸法皆從緣起。觀甚深法生實智迴向。

Sở hữu chư Pháp giai tòng Duyên khởi.

**Quan thậm thâm Pháp sinh thực Trí hồi
hướng.**

Tất cả các Pháp đều nổi lên từ Duyên.

**Quan sát Pháp rất sâu sinh Trí tuệ thực hồi
hướng.**

觀察寂滅一切諸法。皆入一觀。

Quan sát Tịch diệt nhất thiết chư Pháp.

Giai nhập nhất quan.

**Quan sát tất cả các Pháp Rỗng lặng. Đều
nhập vào một quan sát.**

不違諸法種種異相。善解迴向。修菩薩道善根迴向

。

Kinh Hoa Nghiêm

Bất vi chư Pháp chủng chủng dị tướng.

Thiện giải hồi hướng. Tu Bồ Tát Đạo thiện Căn hồi hướng.

Không ngược lại đủ các loại hình tướng khác của các Pháp. Dễ hiểu hồi hướng. Tu Đạo Bồ Tát hồi hướng Căn thiện.

攝取眾生。長養三世菩薩一切迴向。

Nhiếp thủ chúng sinh. Trưởng dưỡng Tam thế Bồ Tát nhất thiết hồi hướng.

Hút lấy chúng sinh. Nuôi lớn tất cả hồi hướng của Ba Đời Bồ Tát.

如是菩薩摩訶薩以無恐怖心善根。迴向一切佛法。

Như thị Bồ Tát Ma ha tát dĩ vô khủng bố tâm thiện Căn. Hồi hướng nhất thiết Phật Pháp.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng Căn thiện tâm không hoảng sợ như thế. Hồi hướng tất cả Pháp Phật.

以無量心善根。迴向一切眾生。皆悉清淨。

Dĩ vô lượng tâm thiện Căn. Hồi hướng nhất thiết chúng sinh. Giai tất Thanh tịnh.

Kinh Hoa Nghiêm

Dùng Căn thiện của tâm vô lượng. Hồi hướng tất cả chúng sinh. Hết thảy đều Thanh tịnh.

以無我，無我所心善根。迴向於十方界無所染著。

Dĩ vô ngã, vô ngã sở tâm thiện Căn. Hồi hướng ư thập phương giới vô sở nhiễm trước.

Dùng không có bản thân, Căn thiện tâm được không có bản thân. Hồi hướng về Thế giới 10 phương không bị nhiễm nường nhờ.

以無餘心善根。迴向於一切境界世界無所染著。

Dĩ vô dư tâm thiện Căn. Hồi hướng ư nhất thiết cảnh giới Thế giới vô sở nhiễm trước.

Dùng Căn thiện tâm không có thừa. Hồi hướng về tất cả cảnh giới, không bị nhiễm nường nhờ Thế giới.

行離世間法善根。迴向得出世法，不著眾生善根。

Hành ly Thế gian Pháp thiện Căn. Hồi hướng đăc xuất thế Pháp, bất trước chúng sinh thiện Căn.

**Thực hành Căn thiện Pháp rời Thế gian.
Hồi hướng được Pháp ra ngoài Thế gian,
không nương nhờ Căn thiện của chúng
sinh.**

迴向見諸勝道善根。迴向離虛妄法，出生真實善根。

**Hồi hướng kiến chư thắng Đạo thiện Căn.
Hồi hướng ly hư vọng Pháp, xuất sinh chân
thực thiện Căn.**

**Hồi hướng thấy Căn thiện của các Đạo tốt.
Hồi hướng rời Pháp ảo vọng, sinh ra Căn
thiện chân thực.**

迴向如法門至一切道，無量無邊善根。

**Hồi hướng như Pháp môn chí nhất thiết
Đạo, vô lượng vô biên thiện Căn.**

**Hồi hướng như môn Pháp tới tất cả Đạo, vô
lượng vô biên Căn thiện.**

迴向如如善根亦爾。迴向眾生解了諸法。

**Hồi hướng như như thiện Căn diệc nhĩ. Hồi
hướng chúng sinh giải liễu chư Pháp.**

**Hồi hướng Căn thiện không động cũng như
thế. Hồi hướng chúng sinh hiểu rõ các
Pháp.**

Kinh Hoa Nghiêm

如性如善根亦爾。迴向一切法自性。無有自性。

Như tính như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng nhất thiết Pháp tự tính. Vô hữu tự tính.

Như tính như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tự tính của tất cả Pháp. Tự tính không có.

如相如善根亦爾。迴向一切法無相真實相。

Như tướng như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng nhất thiết Pháp vô tướng, chân thực tướng.

Như hình tướng như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng không hình tướng, hình tướng chân thực tất cả Pháp.

如法如善根亦爾。迴向佛法不退轉。

Như Pháp như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng Phật Pháp Bất thoái chuyển.

Như Pháp như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng Pháp Phật Không chuyển lui.

如行如善根亦爾。迴向一切如來所行。

Như hạnh như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng nhất thiết Như Lai sở hạnh.

Như hạnh như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả hạnh của Như Lai.

如境界如善根亦爾。迴向三世諸佛滿足境界。

Như cảnh giới như thiện Căn diệc nhĩ. Hồi hướng Tam thế chư Phật mãn túc cảnh giới.

Như cảnh giới như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng cảnh giới đầy đủ của các Phật Ba Đời.

如安立如善根亦爾。迴向安立一切眾生。

Như an lập như thiện Căn diệc nhĩ. Hồi hướng an lập nhất thiết chúng sinh.

Như yên lập dựng như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng yên lập dựng tất cả chúng sinh.

如隨順如善根亦爾。迴向盡未來劫。隨順不斷。

Như tùy thuận như thiện Căn diệc nhĩ. Hồi hướng tận Vị lai Kiếp. Tùy thuận bất đoạn.

Như thuận theo như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng hết tận Kiếp Tương lai.

Thuận theo không cắt đoạn.

如量如善根亦爾。迴向眾生心與虛空等。

Kinh Hoa Nghiêm

**Như lượng như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi
hướng chúng sinh tâm dữ hư không đẳng.
Như lượng như Căn thiện cũng như thế. Hồi
hướng chúng sinh tâm cùng bằng khoảng
không.**

如充滿如善根亦爾。迴向一念滿一切世界。

**Như sung mãn như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi
hướng nhất niệm mãn nhất thiết Thế giới.
Như tràn đầy như Căn thiện cũng như thế.
Hồi hướng một nghĩ nhớ tràn đầy tất cả
Thế giới.**

如久住如善根亦爾。迴向離一切世間住。住究竟住
。

**Như cứu trụ như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi
hướng ly nhất thiết Thế gian trụ. Trụ cứu
cánh trụ.**

**Như dừng ở lâu như Căn thiện cũng như
thế. Hồi hướng rời dừng ở tất cả Thế gian.
Ở dừng ở cuối cùng.**

如不生如善根亦爾。迴向不生滿足一切佛法。

Kinh Hoa Nghiêm

Như bất sinh như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng bất sinh mãn túc nhất thiết Phật Pháp.

Như không sinh như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng không sinh đầy đủ tất cả Pháp Phật.

如堅固如善根亦爾。迴向壞散一切煩惱。

Như kiên cố như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng hoại tán nhất thiết Phiền não.

Như kiên cố như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả Phiền não tan hỏng.

如不壞如善根亦爾。迴向一切眾生不可破壞。

Như bất hoại như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng nhất thiết chúng sinh bất khả phá hoại.

Như không phá hỏng như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng không thể phá hỏng của tất cả chúng sinh.

如明如善根亦爾。迴向普照一切。

Như minh như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng phổ chiếu nhất thiết.

Như sáng như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng chiếu sáng khắp tất cả.

如一切處如善根亦爾。迴向至一切處道。

Như nhất thiết xứ như thiện Căn diệc nhĩ.

Hồi hướng chí nhất thiết xứ Đạo.

Như tất cả nơi như Căn thiện cũng như thế.

Hồi hướng tới tất cả xứ Đạo.

如一切時如善根亦爾。迴向隨順一切時。

Như nhất thiết thời như thiện Căn diệc nhĩ.

Hồi hướng tùy thuận nhất thiết thời.

Như tất cả thời như Căn thiện cũng như

thế. Hồi hướng thuận theo tất cả thời.

如一切如善根亦爾。迴向一切眾生隨順清淨。

Như nhất thiết như thiện Căn diệc nhĩ. Hồi

hướng nhất thiết chúng sinh tùy thuận

Thanh tịnh.

Như tất cả như Căn thiện cũng như thế. Hồi

hướng thuận theo Thanh tịnh của tất cả

chúng sinh.

如一切平等如善根亦爾。迴向一切行平等。

Kinh Hoa Nghiêm

Như nhất thiết bình đẳng như thiện Căn diệp nhĩ. Hồi hướng nhất thiết hạnh bình đẳng.

Như hạnh như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả hạnh bình đẳng.

如一切法眼如善根亦爾。迴向一切眾生悉得法眼。

Như nhất thiết Pháp nhãn như thiện Căn diệp nhĩ. Hồi hướng nhất thiết chúng sinh tất đắc Pháp nhãn.

Như mắt của tất cả Pháp như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả chúng sinh đều được mắt của Pháp.

如不倦如善根亦爾。迴向一切行菩薩道而無疲倦。

Như bất quyện như thiện Căn diệp nhĩ. Hồi hướng nhất thiết hành Bồ Tát Đạo nhi vô bì quyện.

Như không mệt mỏi như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả thực hành Đạo Bồ Tát mà không mệt mỏi.

如甚深如善根亦爾。迴向一切第一深法。

Như thậm thâm như thiện Căn diệp nhĩ. Hồi hướng nhất thiết đệ nhất thâm Pháp.

**Như rất sâu như Căn thiện cũng như thế.
Hồi hướng tất cả Pháp đệ nhất thâm sâu.**

如無所有如善根亦爾。迴向知一切無所有。

**Như vô sở hữu như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi
hướng tri nhất thiết vô sở hữu.**

**Như tất cả không có như Căn thiện cũng
như thế. Hồi hướng biết tất cả toàn bộ
không có.**

如不出如善根亦爾。迴向一切無所顯現。

**Như bất xuất như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi
hướng nhất thiết vô sở hiển hiện.**

**Như không sinh ra như Căn thiện cũng như
thế. Hồi hướng tất cả không hiện ra rõ.**

如離瞠如善根亦爾。迴向明眼離瞠清淨。

**Như ly ế như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng
minh nhãn ly ế Thanh tịnh.**

**Như rời bóng tối như Căn thiện cũng như
thế. Hồi hướng mắt sáng Thanh tịnh rời
bóng tối.**

如無比如善根亦爾。迴向菩薩無比之行。

**Như vô tỉ như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi
hướng Bồ Tát vô tỉ chi hạnh.**

Kinh Hoa Nghiêm

Như không so sánh như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng hạnh không so sánh của Bồ Tát.

如寂靜如善根亦爾。迴向一切常樂寂靜。

Như Tịch tĩnh như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng nhất thiết thường lạc Tịch tĩnh.

Như Tĩnh lặng như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả thường ham thích Tĩnh lặng.

如無根如善根亦爾。迴向究竟無根之法。

Như vô Căn như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng cứu cánh vô Căn chi Pháp.

Như không có Căn như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng thành quả Pháp không có Căn.

如無量無邊如善根亦爾。迴向一切無量無邊眾生。

Như vô lượng vô biên như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng nhất thiết vô lượng vô biên chúng sinh.

Như vô lượng vô biên như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả vô lượng vô biên chúng sinh.

皆悉清淨。如無著如善根亦爾。迴向究竟無所著際。

Giai tất Thanh tịnh. Như vô trước như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng cứu cánh vô sở trước tế.

Hết thảy đều Thanh tịnh. Như không nương nhờ như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tới cùng cảnh không nương nhờ.

如無礙如善根亦爾。迴向滅除一切障礙。

Như vô ngại như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng diệt trừ nhất thiết chướng ngại.

Như không trở ngại như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng trừ diệt tất cả chướng ngại.

如非世間行如善根亦爾。迴向遠離一切世間行法。

Như phi Thế gian hành như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng viễn ly nhất thiết Thế gian hành Pháp.

Như thực hành Thế gian sai như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng rời xa Pháp thực hành tất cả Thế gian.

如不繫如善根亦爾。迴向不繫一切生死。

Kinh Hoa Nghiêm

Như bất hệ như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng bất hệ nhất thiết sinh tử.

Như không lệ thuộc như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng không lệ thuộc tất cả sinh chết.

如無行如善根亦爾。迴向遠離一切諸行。

Như vô hành như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng viễn ly nhất thiết chư hành.

Như không thực hành như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng rời xa tất cả các thực hành.

如住如善根亦爾。迴向一切住於如住。

Như trụ như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng nhất thiết trú ư như trụ.

Như dừng ở như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả ở được như dừng ở.

如一切法成如善根亦爾。迴向眾生所學成就。

Như nhất thiết Pháp thành như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng chúng sinh sở học thành tựu.

Như thành được tất cả Pháp như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng thành công học được của chúng sinh.

如一切法平等如善根亦爾。迴向一切具平等行。

Như nhất thiết Pháp bình đẳng như thiện Căn diệc nhĩ. Hồi hướng nhất thiết cụ bình đẳng hạnh.

Như tất cả Pháp bình đẳng như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả hạnh bình đẳng đầy đủ.

如一切法不捨如善根亦爾。迴向不捨盡未來際一切眾生。

Như nhất thiết Pháp bất xả như thiện Căn diệc nhĩ. Hồi hướng bất xả tận Vị lai tế nhất thiết chúng sinh.

Như không bỏ tất cả Pháp như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng không bỏ tất cả chúng sinh tới hết đời Tương lai.

如一切法不盡如善根亦爾。迴向一切無盡眾生。

Như nhất thiết Pháp bất tận như thiện Căn diệc nhĩ. Hồi hướng nhất thiết vô tận chúng sinh.

Như tất cả Pháp không hết như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả chúng sinh không hết.

如不違一切法如善根亦爾。迴向一切眾生不違三世諸佛。

Như bất vi nhất thiết Pháp như thiện Căn diệc nhĩ. Hồi hướng nhất thiết chúng sinh bất vi Tam thế chư Phật.

Như không ngược lại tất cả Pháp như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả chúng sinh không ngược lại các Phật Ba Đời.

如攝一切法如善根亦爾。迴向一切眾生悉攝善根。

Như nhiếp nhất thiết Pháp như thiện Căn diệc nhĩ. Hồi hướng nhất thiết chúng sinh tất nhiếp thiện Căn.

Như hút lấy tất cả Pháp như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả chúng sinh đều hút lấy Căn thiện.

令無有餘。如一切法同如善根亦爾。迴向悉同三世諸佛。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh vô hữu dư. Như nhất thiết Pháp đồng như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng tất đồng Tam thế chư Phật.

Giúp cho không có thừa. Như tất cả Pháp cùng như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng đều cùng như các Phật Ba Đồi.

如一切法不離如善根亦爾。迴向悉攝世間及離世間

。

Như nhất thiết Pháp bất ly như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng tất nhiếp Thế gian cập ly Thế gian.

Như không rời tất cả Pháp như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng đều hút lấy Thế gian và rời Thế gian.

如不可壞如善根亦爾。迴向一切眾生不可沮壞。

Như bất khả hoại như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng nhất thiết chúng sinh bất khả tự hoại.

Như không thể phá hỏng như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả chúng sinh không thể tan hỏng.

Kinh Hoa Nghiêm

如無恚如善根亦爾。迴向一切眾生。一切魔業所不能動。

Như vô khuể như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng nhất thiết chúng sinh. Nhất thiết Ma nghiệp sở bất năng động.

Như không cấu giận như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả chúng sinh. Tất cả Nghiệp Ma do không thể động.

如不濁如善根亦爾。迴向一切菩薩行無有垢濁。

Như bất trước như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng nhất thiết Bồ Tát hạnh vô hữu cấu trọc.

Như không đục như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả hạnh Bồ Tát không có bản đục.

如不亂如善根亦爾。迴向一切眾生離諸塵亂。

Như bất loạn như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng nhất thiết chúng sinh ly chư trần loạn.

Như không tán loạn như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả chúng sinh rời các Phiền não loạn.

Kinh Hoa Nghiêm

如不可盡如善根亦爾。迴向一切世間法所不能盡。

Như bất khả tận như thiện Căn diệp nhĩ.

Hồi hướng nhất thiết Thế gian Pháp sở bất năng tận.

Như không thể hết như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả Pháp Thế gian do không thể hết.

如菩提如善根亦爾。迴向覺悟一切諸法。

Như Bồ Đề như thiện Căn diệp nhĩ. Hồi hướng giác ngộ nhất thiết chư Pháp.

Như Bồ Đề như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng giác ngộ tất cả các Pháp.

如不失如善根亦爾。迴向一切眾生不失直心。

Như bất thất như thiện Căn diệp nhĩ. Hồi hướng nhất thiết chúng sinh bất thất trực tâm.

Như không mất như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả chúng sinh không mất tâm ngay thẳng.

如照如善根亦爾。迴向一切眾生。悉以大智光明普照一切。

Kinh Hoa Nghiêm

**Như chiếu như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi
hướng nhất thiết chúng sinh. Tất dĩ đại Trí
Quang minh phổ chiếu nhất thiết.**

**Như chiếu sáng như Căn thiện cũng như
thế. Hồi hướng tất cả chúng sinh. Đều
dùng Quang sáng Trí tuệ lớn chiếu sáng
khắp tất cả.**

如不可說如善根亦爾。迴向一切不可說智。

**Như bất khả thuyết như thiện Căn diệt nhĩ.
Hồi hướng nhất thiết bất khả thuyết Trí.**

**Như không thể nói như Căn thiện cũng như
thế. Hồi hướng Tất cả Trí tuệ không thể
nói.**

如持一切眾生如善根亦爾。迴向一切持菩薩行。

**Như trì nhất thiết chúng sinh như thiện Căn
diệt nhĩ. Hồi hướng nhất thiết trì Bồ Tát
hạnh.**

**Như giữ tất cả chúng sinh như Căn thiện
cũng như thế. Hồi hướng tất cả giữ hạnh
Bồ Tát.**

如隨順一切語言如善根亦爾。迴向一切無言智慧。

Kinh Hoa Nghiêm

Như tùy thuận nhất thiết ngữ ngôn như thiện Căn diệp nhĩ. Hồi hướng nhất thiết vô ngôn Trí tuệ.

Như thuận theo tất cả lời nói như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng Trí tuệ tất cả không lời nói.

如離一切種種法如善根亦爾。迴向示現一切佛刹。

Như ly nhất thiết chủng chủng Pháp như thiện Căn diệp nhĩ. Hồi hướng thị hiện nhất thiết Phật sát.

Như rời tất cả đủ loại các Pháp như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tỏ ra rõ tất cả Nước Phật.

及諸如來成最正覺。示現無量神力自在。

Cập chư Như Lai thành tối Chính Giác. Thị hiện vô lượng Thần lực Tự tại.

Và các Như Lai được Chính Giác cao nhất. Tỏ ra rõ vô lượng Thần lực Tự do.

如離虛妄如善根亦爾。迴向世間悉離虛妄。

Như ly hư vọng như thiện Căn diệp nhĩ. Hồi hướng Thế gian tất ly hư vọng.

Như rời ảo vọng như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng Thế gian đều rời ảo vọng.

如一切身遍至如善根亦爾。迴向無量身遍一切刹。

Như nhất thiết thân biến chí như thiện Căn diệp nhĩ. Hồi hướng vô lượng thân biến nhất thiết Sát.

Như tới khắp tất cả thân như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng vô lượng thân tới khắp tất cả Nước Phật.

如不受生如善根亦爾。迴向無生巧妙方便。示現受生。

Như bất thụ sinh như thiện Căn diệp nhĩ.

Hồi hướng vô sinh xảo diệu Phương tiện.

Thị hiện thụ sinh.

Như không nhận sinh như Căn thiện cũng

như thế. Hồi hướng Phương tiện hay khéo

không sinh. Tỏ ra rõ nhận sinh.

如無不有如善根亦爾。迴向三世一切諸佛自在神力

。

Như vô bất hữu như thiện Căn diệp nhĩ. Hồi

hướng Tam thế nhất thiết chư Phật Tự tại

Thần lực.

**Như tất cả Có như Căn thiện cũng như thế.
Hồi hướng Thân lực Tự do của tất cả các
Phật Ba ĐỜI.**

及一切刹在身內現。如夜如善根亦爾。迴向一切夜
。

**Cập nhất thiết Sát tại thân nội hiện. Như
dạ như thiện Căn diệp nhĩ. Hồi hướng nhất
thiết dạ.**

**Và tất cả Nước Phật hiện ra ở trong thân.
Như đêm tối như Căn thiện cũng như thế.
Hồi hướng tất cả đêm tối.**

施作佛事。得無上明。如晝如善根亦爾。

**Thí tác Phật sự. Đắc Vô thượng minh. Như
trú như thiện Căn diệp nhĩ.**

**Bố thí làm việc Phật. Được sáng Bình
Đẳng. Như ban ngày như Căn thiện cũng
như thế.**

迴向一切在晝眾生悉令善覺。見諸如來自在神力。

**Hồi hướng nhất thiết tại trú chúng sinh tất
linh thiện giác. Kiến chư Như Lai Tự tại
Thân lực.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Hồi hướng tất cả chúng sinh ở ban ngày
đều giúp cho hiểu thiện. Thấy Thần lực Tự
do của các Như Lai.**

住不退法輪。離癡清淨。如半月及一月如善根亦爾。
。

**Trụ bất thoái Pháp luân. Ly si Thanh tịnh.
Như bán nguyệt cập nhất nguyệt như thiện
Căn diệt nhĩ.**

**Dừng ở vàng Pháp không lui. Thanh tịnh
rời ngu si. Như ban ngày như Căn thiện
cũng như thế.**

迴向一切眾生住一切時。巧妙方便。

**Hồi hướng nhất thiết chúng sinh trụ nhất
thiết thời. Xảo diệu Phương tiện.**

**Hồi hướng tất cả chúng sinh dừng ở tất cả
thời. Phương tiện hay khéo.**

於一念中悉能分別一切時節。如年歲如善根亦爾。

**Ư nhất niệm trung tất năng phân biệt nhất
thiết thời tiết. Như niên tuế như thiện Căn
diệt nhĩ.**

**Ở trong một nghĩ nhớ đều có thể phân biệt
tất cả thời tiết. Như năm tuổi như Căn thiện
cũng như thế.**

迴向受持種種諸劫。嚴淨諸根。了達諸根。

Hồi hướng thụ trì chủng chủng chư Kiếp.

Nghiêm tịnh chư Căn. Liễu đạt chư Căn.

Hồi hướng nhận giữ đủ các loại các Kiếp.

Các Căn nghiêm sạch. Các Căn thông suốt.

如一切劫成敗如善根亦爾。迴向一切劫。

Như nhất thiết Kiếp thành bại như thiện

Căn diệc nhĩ. Hồi hướng nhất thiết Kiếp.

**Như tất cả Kiếp thành bại như Căn thiện
cũng như thế. Hồi hướng tất cả Kiếp.**

淨住無染一切眾生。清淨調伏眾生。

Tịnh trụ vô nhiễm nhất thiết chúng sinh.

Thanh tịnh điều phục chúng sinh.

**Dừng ở Thanh tịnh không lây nhiễm tất cả
chúng sinh. Thanh tịnh điều phục chúng
sinh.**

如未來如善根亦爾。迴向盡一切未來際。

**Như Vị lai như thiện Căn diệc nhĩ. Hồi
hướng tận nhất thiết Vị lai tế.**

**Như Tương lai như Căn thiện cũng như thế.
Hồi hướng hết tất cả cảnh Tương lai.**

修習菩薩清淨妙行。悉能滿足無量大願。

**Tu tập BỒ Tát Thanh tịnh diệu hạnh. Tất
năng mãn túc vô lượng đại nguyện.**

**Tu luyện hạnh Thanh tịnh vi diệu của BỒ
Tát. Đều có thể đầy đủ vô lượng nguyện
lớn.**

如世如善根亦爾。迴向一切眾生。

**Như thế như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng
nhất thiết chúng sinh.**

**Như đời như Căn thiện cũng như thế. Hồi
hướng tất cả chúng sinh.**

於一念中見一切佛。乃至未曾一念遠離。

**Ư nhất niệm trung kiến nhất thiết Phật. Nãi
chí vị tăng nhất niệm viễn ly.**

Ở trong một nghĩ nhớ thấy tất cả Phật.

Thậm chí chưa từng rời xa một nghĩ nhớ.

如至一切處道如善根亦爾。迴向一切眾生。

**Như chí nhất thiết xứ Đạo như thiện Căn
diệt nhĩ. Hồi hướng nhất thiết chúng sinh.**

Kinh Hoa Nghiêm

Như tối tất cả xứ Đạo như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả chúng sinh.

得不壞道。超出三界。

Đắc bất hoại Đạo. Siêu xuất Tam giới.

Được Đạo không phá hỏng. Vượt ra ngoài Ba Cõi.

如有無如善根亦爾。迴向一切諸有清淨。知無所有。

Như Hữu vô như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng nhất thiết chư hữu Thanh tịnh. Tri vô sở hữu.

Như Có Không như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả các Có Thanh tịnh.

Biết tất cả không có.

如淨如善根亦爾。迴向一切菩薩淨行。

Như tịnh như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng nhất thiết Bồ Tát tịnh hạnh.

Như Thanh tịnh như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng hạnh Thanh tịnh của tất cả Bồ Tát.

出生無上菩提之具。如明淨如善根亦爾。

Kinh Hoa Nghiêm

**Xuất sinh Vô thượng Bồ Đề chi cụ. Như
minh tịnh như thiện Căn diệt nhĩ.**

**Sinh ra đầy đủ Bình Đẳng Bồ Đề. Như sáng
sạch như Căn thiện cũng như thế.**

迴向得菩薩一切三昧明淨之心。

**Hồi hướng đắc Bồ Tát nhất thiết Tam muội
minh tịnh chi tâm.**

**Hồi hướng được tâm sáng sạch tất cả Tam
muội của Bồ Tát.**

如離垢如善根亦爾。迴向離一切垢。淨心滿足。

**Như ly cấu như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi
hướng ly nhất thiết cấu. Tịnh tâm mãn túc.**

Như rời bản như Căn thiện cũng như thế.

**Hồi hướng rời tất cả cấu bản. Đầy đủ tâm
Thanh tịnh.**

如無我所如善根亦爾。迴向攝取無我，
我所清淨之心。

**Như vô ngã sở như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi
hướng nhiếp thủ vô ngã, ngã sở Thanh tịnh
chi tâm.**

Như không được bản thân như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng hút lấy không có thân, tâm Thanh tịnh của bản thân.

充滿十方一切佛刹。如平等如善根亦爾。

Sung mãn thập phương nhất thiết Phật sát.

Như bình đẳng như thiện Căn diệc nhĩ.

Tràn đầy tất cả Nước Phật 10 phương. Như bình đẳng như Căn thiện cũng như thế.

迴向得無盡一切智。永離癡愛。普照一切。

Hồi hướng đắc vô tận Nhất thiết Trí. Vĩnh ly si ái. Phổ chiếu nhất thiết.

Hồi hướng được Tất cả Trí tuệ không hết.

Vĩnh rời yêu thích ngu si. Chiếu sáng khắp tất cả.

如無數如善根亦爾。迴向一切智乘力。

Như vô số như thiện Căn diệc nhĩ. Hồi hướng Nhất thiết Trí thừa lực.

Như vô số như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng lực bậc Tất cả Trí tuệ.

住巧方便法雲。普覆一切世界。

Trụ xảo Phương tiện Pháp vân. Phổ phúc nhất thiết Thế giới.

Dùng ở mây Pháp Phương tiện khéo. Che lên khắp tất cả Thế giới.

如平等住如善根亦爾。迴向一切眾生。具菩薩行。

Như bình đẳng trụ như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng nhất thiết chúng sinh. Cụ Bồ Tát hạnh.

Như dùng ở bình đẳng như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả chúng sinh. Đây đủ hạnh Bồ Tát.

住一切智。如分別一切眾生界如善根亦爾。

Trụ Nhất thiết Trí. Như phân biệt nhất thiết chúng sinh giới như thiện Căn diệt nhĩ.

Dùng ở Tất cả Trí tuệ. Như phân biệt tất cả Cõi chúng sinh như Căn thiện cũng như thế.

迴向一切善根現前。滿無礙智。

Hồi hướng nhất thiết thiện Căn hiện tiền.

Mãn vô ngại Trí.

Hồi hướng hiện ra tất cả Căn thiện. Đây đủ Trí tuệ không trở ngại.

如一切眾生語言如善根亦爾。

Kinh Hoa Nghiêm

Như nhất thiết chúng sinh ngũ ngôn như thiện Căn diệc nhĩ.

Như lời nói của tất cả chúng sinh như Căn thiện cũng như thế.

迴向解了一切諸語言法。

Hồi hướng giải liễu nhất thiết chư ngũ ngôn Pháp.

Hồi hướng hiểu rõ tất cả các Pháp lời nói.

如不離一切眾生如善根亦爾。迴向攝取一切眾生。

Như bất ly nhất thiết chúng sinh như thiện Căn diệc nhĩ. Hồi hướng nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh.

Như không rời tất cả chúng sinh như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng hút lấy tất cả chúng sinh.

具足善根。遠離生死。如廣如善根亦爾。

Cụ túc thiện Căn. Viễn ly sinh tử. Như quảng như thiện Căn diệc nhĩ.

Đầy đủ Căn thiện. Rời xa sinh chết. Như rộng khắp như Căn thiện cũng như thế.

迴向受持三世佛所說法。修習菩薩離癡之行。

Kinh Hoa Nghiêm

Hồi hướng thụ trì Tam thế Phật sở thuyết Pháp. Tu tập BỒ Tát ly si chi hạnh.

Hồi hướng nhận giữ Pháp được Phật Ba Đồi nói. Tu luyện hạnh rời ngu si của BỒ Tát.

如不休息如善根亦爾。迴向一切劫。修菩薩行。

Như bất hưu tức như thiện Căn diệc nhĩ.

Hồi hướng nhất thiết Kiếp. Tu BỒ Tát hạnh.

Như không ngưng nghỉ như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả Kiếp. Tu hành hạnh BỒ Tát.

未曾休息。安處眾生於摩訶衍。

Vị tăng hưu tức. An xứ chúng sinh ư Ma Ha Diễn.

Chưa từng ngưng nghỉ. Yên ở chúng sinh như Ma Ha Diễn.

如一切法第一如善根亦爾。迴向開淨法門無礙淨念

。

Như nhất thiết Pháp đệ nhất như thiện Căn diệc nhĩ. Hồi hướng khai tịnh Pháp môn vô ngại tịnh niệm.

Như tất cả Pháp bậc nhất như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng mở ra môn Pháp

Thanh tịnh, nghĩ nhớ Thanh tịnh không trở ngại.

攝一切法。如無量讚歎如善根亦爾。

Nhiếp nhất thiết Pháp. Như vô lượng tán thán như thiện Căn diệt nhĩ.

Hút lấy tất cả Pháp. Như vô lượng ca ngợi như Căn thiện cũng như thế.

迴向得無量讚歎智慧菩薩實行。如離熾然如善根亦爾。

Hồi hướng đắc vô lượng tán thán Trí tuệ Bồ Tát thực hành. Như ly sí nhiên như thiện Căn diệt nhĩ.

Hồi hướng được vô lượng Trí tuệ ca ngợi thực hành của Bồ Tát. Như rời lửa cháy mạnh như Căn thiện cũng như thế.

迴向離熾然法。滅除眾生熾然。令得清淨。

Hồi hướng ly sí nhiên Pháp. Diệt trừ chúng sinh sí nhiên. Linh đắc Thanh tịnh.

Hồi hướng rời Pháp cháy mạnh. Trừ diệt cháy mạnh của chúng sinh. Giúp cho được Thanh tịnh.

如不動如善根亦爾。迴向善根安住不動。

Kinh Hoa Nghiêm

Như bất động như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng thiện Căn an trụ bất động.

Như không động như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng Căn thiện yên ở không động.

滿足普賢菩薩願行。如諸佛境界如善根亦爾。

Mãn túc Phổ Hiền Bồ Tát nguyện hạnh.

Như chư Phật cảnh giới như thiện Căn diệt nhĩ.

Đầy đủ hạnh nguyện của Phổ Hiền Bồ Tát. Như cảnh giới của các Phật như Căn thiện cũng như thế.

迴向一切眾生智慧境界。皆悉滿足。

Hồi hướng nhất thiết chúng sinh Trí tuệ cảnh giới. Giai tất mãn túc.

Hồi hướng cảnh giới Trí tuệ của tất cả chúng sinh. Hết thảy đều đầy đủ.

除滅一切煩惱境界。如不可壞如善根亦爾。

Trừ diệt nhất thiết Phiền não cảnh giới.

Như bất khả hoại như thiện Căn diệt nhĩ.

Kinh Hoa Nghiêm

Diệt trừ tất cả cảnh giới Phiền não. Như không thể phá hỏng như Căn thiện cũng như thế.

迴向善根。一切魔業所不能壞。悉能調伏眾邪外道。

Hồi hướng thiện Căn. Nhất thiết Ma nghiệp sở bất năng hoại. Tất năng điều phục chúng tà ngoại Đạo.

Hồi hướng Căn thiện. Tất cả Nghiệp Ma không thể phá hỏng. Đều có thể điều phục các ngoài Đạo sai trái.

如非可修，非不可修如善根亦爾。迴向離一切修，非修虛妄。

Như phi khả tu, phi bất khả tu như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng ly nhất thiết tu, phi tu hư vọng.

Như có thể tu sai, không thể tu sai như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng rời tất cả tu, tu ảo vọng sai.

斷一切虛妄。如不退如善根亦爾。

Đoạn nhất thiết hư vọng. Như bất thoái như thiện Căn diệt nhĩ.

Kinh Hoa Nghiêm

**Cắt bỏ tất cả ảo vọng. Như không lui như
Căn thiện cũng như thế.**

迴向常見一切諸佛未曾中退修習莊嚴菩提之心。

**Hồi hướng thường kiến nhất thiết chư Phật,
vị tầng trung thoái, tu tập trang nghiêm Bồ
Đề chi tâm.**

**Hồi hướng thường thấy tất cả các Phật,
chưa từng ở giữa thoái lui, tu luyện tâm Bồ
Đề trang nghiêm.**

如一切語言如善根亦爾。迴向分別一切語言。

**Như nhất thiết ngữ ngôn như thiện Căn
diệc nhĩ. Hồi hướng phân biệt nhất thiết
ngữ ngôn.**

**Như tất cả lời nói như Căn thiện cũng như
thế. Hồi hướng phân biệt tất cả lời nói.**

如不著一切法如善根亦爾。迴向一切眾生悉無所著。

**Như bất trước nhất thiết Pháp như thiện
Căn diệc nhĩ. Hồi hướng nhất thiết chúng
sinh tất vô sở trước.**

Như không nương nhờ tất cả Pháp như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả chúng sinh đều không nương nhờ.

令一切眾生。行普賢行。如一切地如善根亦爾。

Linh nhất thiết chúng sinh. Hành Phổ Hiền hạnh. Như nhất thiết Địa như thiện Căn diệc nhĩ.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thực hành Hạnh Phổ Hiền. Như tất cả Bậc như Căn thiện cũng như thế.

迴向一切眾生。悉得隨順智慧之地。普賢莊嚴。

Hồi hướng nhất thiết chúng sinh. Tất đặc tùy thuận Trí tuệ chi địa. Phổ Hiền trang nghiêm.

Hồi hướng tất cả chúng sinh. Đều được thuận theo bậc Trí tuệ. Phổ Hiền trang nghiêm.

如不可斷如善根亦爾。迴向一切法中得無畏無斷。

Như bất khả đoạn như thiện Căn diệc nhĩ. Hồi hướng nhất thiết Pháp trung đặc vô úy vô đoạn.

Như không thể cắt đứt như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng được không sợ hãi không cắt đứt trong tất cả Pháp.

一切語言周滿具足。能廣演說。如無漏如善根亦爾。

Nhất thiết ngữ ngôn châu mãn cụ túc. Năng quảng diễn thuyết. Như Vô lậu như thiện Căn diệt nhĩ.

Tất cả lời nói tràn khắp đầy đủ. Có thể rộng diễn thuyết. Như hết Phiền não như Căn thiện cũng như thế.

迴向一切眾生。皆令具足無漏善根菩提之心。速得法智。

Hồi hướng nhất thiết chúng sinh. Giai linh cụ túc Vô lậu thiện Căn Bồ Đề chi tâm. Đãi đắc Pháp Trí.

Hồi hướng tất cả chúng sinh. Đều giúp cho đầy đủ tâm Bồ Đề Căn thiện hết Phiền não. Nhanh được Pháp Trí tuệ.

解了分別。如無有覺法，無有滅法如善根亦爾。

Giải liễu phân biệt. Như vô hữu giác Pháp, vô hữu diệt Pháp như thiện Căn diệt nhĩ.

Kinh Hoa Nghiêm

Phân biệt hiểu rõ. Như không có Pháp giác ngộ, không có Pháp mất như Căn thiện cũng như thế.

迴向覺悟一切諸法。於一念頃皆悉充滿無量法界。

Hồi hướng giác ngộ nhất thiết chư Pháp. Ư nhất niệm khoảnh giai tất sung mãn vô lượng Pháp giới.

Hồi hướng giác ngộ tất cả các Pháp. Trong một giây nghĩ nhớ hết thấy đều tràn đầy vô lượng Cõi Pháp.

如過去非同，未來非故，現在非異如善根亦爾。

Như Quá khứ phi đồng, Vị lai phi cố, Hiện tại phi dị như thiện Căn diệt nhĩ.

Như Quá khứ cùng sai, cho nên Tương lai sai, Hiện tại sai khác như Căn thiện cũng như thế.

迴向發起新新菩提心願。除滅生死。清淨眾生。

Hồi hướng phát khởi tâm tâm BỒ ĐỀ tâm nguyện. Trừ diệt sinh tử. Thanh tịnh chúng sinh.

Hồi hướng phát ra mới, tâm nguyện Bồ Đề mới. Diệt trừ sinh chết. Chúng sinh Thanh tịnh.

如三世中不取虛妄如善根亦爾。

Như Tam thế trung bất thủ hư vọng như thiện Căn diệt nhĩ.

Như trong Ba Đời không cầm lấy ảo vọng như Căn thiện cũng như thế.

迴向過去, 未來皆悉清淨。現在念念現成正覺。

Hồi hướng Quá khứ, Vị lai giai tất Thanh tịnh. Hiện tại niệm niệm hiện thành Chính Giác.

Hồi hướng Quá khứ Tương lai hết thảy đều Thanh tịnh. Hiện tại nhớ mãi hiện thành Chính Giác.

如一切諸佛菩薩具足如善根亦爾。

Như nhất thiết chư Phật Bồ Tát cụ túc như thiện Căn diệt nhĩ.

Như đầy đủ tất cả các Phật Bồ Tát như Căn thiện cũng như thế.

迴向一切眾生具足佛智。大願方便。

Kinh Hoa Nghiêm

Hồi hướng nhất thiết chúng sinh cụ túc Phật Trí. Đại nguyện Phương tiện.

Hồi hướng tất cả chúng sinh đầy đủ Trí Phật. Phương tiện nguyện lớn.

如常淨無染汚如善根亦爾。迴向一切眾生悉除煩惱。

Như thường tịnh vô nhiễm ô như thiện Căn diệt nhĩ. Hồi hướng nhất thiết chúng sinh tất trừ Phiền não.

Như thường sạch không nhiễm uế như Căn thiện cũng như thế. Hồi hướng tất cả chúng sinh đều trừ bỏ Phiền não.

一切種智清淨滿足。菩薩摩訶薩如是迴向時。

Nhất thiết chủng Trí Thanh tịnh mãn túc.

Bồ Tát Ma ha tát như thị hồi hướng thời.

Tất cả loại Trí tuệ Thanh tịnh đầy đủ. Bồ

Tát Bồ Tát lớn khi hồi hướng như thế.

等一切佛刹。淨一切世界故。等一切世間。

Đẳng nhất thiết Phật sát. Tịnh nhất thiết

Thế giới cố. Đẳng nhất thiết Thế gian.

Bình đẳng tất cả Nước Phật. Vì Thanh tịnh

tất cả Thế giới. Bình đẳng tất cả Thế gian.

Kinh Hoa Nghiêm

轉不可壞清淨法輪故。等一切菩薩。

Chuyển bất khả hoại Thanh tịnh Pháp luân cố. Đẳng nhất thiết Bồ Tát.

Vì chuyển vận vãng Pháp Thanh tịnh không thể phá hỏng. Bình đẳng tất cả Bồ Tát.

出生一切智願故。等觀諸佛無有二故。

Xuất sinh Nhất thiết Trí nguyện cố. Đẳng quan chư Phật vô hữu nhị cố.

Do sinh ra nguyện Tất cả Trí tuệ. Bình đẳng quan sát các Phật do không có hai.

等觀諸法不壞自性故。等觀三世巧方便智。

Đẳng quan chư Pháp bất hoại tự tính cố. Đẳng quan Tam thế xảo Phương tiện Trí. Bình đẳng quan sát các Pháp do tự tính không phá hỏng. Bình đẳng quan sát Trí Phương tiện khéo Ba Đồi.

解語言道故。一切菩薩行等。所種善根悉能迴向故。

。

Giải ngữ ngôn Đạo cố. Nhất thiết Bồ Tát hạnh đẳng. Sở chúng thiện Căn, tất năng hồi hướng cố.

Do hiểu Đạo lời nói. Tất cả hạnh Bồ Tát bình đẳng. Do trông Căn thiện, nên đều có thể hồi hướng.

知一切時。隨時修習。不捨佛事故。一切業報平等。

Tri nhất thiết thời. Tùy thời tu tập. Bất xả Phật sự cố. Nhất thiết Nghiệp báo bình đẳng.

Biết tất cả thời. Theo thời tu luyện. Do không bỏ việc Phật. Tất cả Nghiệp báo bình đẳng.

不著世間。出生離世善根故。神力自在。與諸佛等。

Bất trước Thế gian. Xuất sinh ly thế thiện Căn cố. Thần lực Tự tại. Dĩ chư Phật đẳng. Không nương nhờ Thế gian. Nên sinh ra Căn thiện rời Thế gian. Thần lực Tự do. Ngang bằng với các Phật bình đẳng.

隨順世間。等現佛事故。

Tùy thuận Thế gian. Đẳng hiện Phật sự cố. Thuận theo Thế gian. Do bình đẳng hiện ra việc Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

佛子!是名菩薩摩訶薩第八如相迴向。

Phật Tử ! Thị danh Bồ Tát Ma ha tát đệ bát như tướng hồi hướng.

Phật Tử ! Tên đó là hồi hướng thứ 8 như hình tướng của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

菩薩摩訶薩安住此迴向。得無量無邊清淨法門。

Bồ Tát Ma ha tát an trụ thứ hồi hướng. Đắc vô lượng vô biên Thanh tịnh Pháp môn.

Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở hồi hướng này.

Được vô lượng vô biên môn Pháp Thanh tịnh.

爲人中雄而無所畏。大師子吼。成就無量無數菩薩

。

Vi nhân trung hùng nhi vô sở úy. Đại Sư Tử hống. Thành tựu vô lượng vô số Bồ Tát.

Được hùng mạnh trong loài người mà không sợ hãi. Sư Tử lớn gầm. Thành công vô lượng vô số Bồ Tát.

於一切時未曾休息。得佛無量無邊滿足身。

Ư nhất thiết thời vị tằng hưu tức. Đắc Phật vô lượng vô biên mãn túc thân.

Với tất cả thời chưa từng ngưng nghỉ. Được vô lượng vô biên thân đầy đủ của Phật.

一身充滿一切世界。得佛無量無邊滿足音聲。

**Nhất thân sung mãn nhất thiết Thế giới.
Đắc Phật vô lượng vô biên mãn túc âm thanh.**

Một thân tràn đầy tất cả Thế giới. Được vô lượng vô biên âm thanh đầy đủ của Phật.

發一音聲。一切眾生無不聞者。得佛無量無邊滿足力。

Phát nhất âm thanh. Nhất thiết chúng sinh vô bất văn giả. Đắc Phật vô lượng vô biên mãn túc lực.

Phát ra một âm thanh. Tất cả chúng sinh tất cả đều nghe được. Được vô lượng vô biên lực đầy đủ của Phật.

於一毛道安置一切世界。得佛無量無邊滿足自在神力。

**Ư nhất mao đạo an trí nhất thiết Thế giới.
Đắc Phật vô lượng vô biên mãn túc Tự tại Thân lực.**

Với một đầu sợi lông xếp gọn tất cả Thế giới. Được vô lượng vô biên Thần lực Tự do đầy đủ của Phật.

置一切眾生於一微塵。得一切佛無量無邊滿足解脫。

Trí nhất thiết chúng sinh ư nhất vi trần. Đắc nhất thiết Phật vô lượng vô biên mãn túc Giải thoát.

Xếp đặt tất cả chúng sinh ở trong một bụi trần. Được vô lượng vô biên Giải thoát đầy đủ của tất cả Phật.

於一眾生身中。現一切佛刹一切如來。成最正覺。

Ư nhất chúng sinh thân trung. Hiện nhất thiết Phật sát nhất thiết Như Lai. Thành tối Chính Giác.

Ở trong thân của một chúng sinh. Hiện ra tất cả Như Lai của tất cả Nước Phật. Thành Chính Giác cao nhất.

得一切佛無量無數滿足三昧。正受善方便力。

Đắc nhất thiết Phật vô lượng vô số mãn túc Tam muội. Chính thụ thiện Phương tiện lực.

Được vô lượng vô biên Tam muội đầy đủ của tất cả Phật. Nhận đúng lực Phương tiện thiện.

於一三昧中悉能出生一切三昧。

Ư nhất Tam muội trung tất năng xuất sinh nhất thiết Tam muội.

Ở trong một Tam muội đều có thể sinh ra tất cả Tam muội.

得一切佛無量無邊滿足辯才。說一句法。

Đắc nhất thiết Phật vô lượng vô biên mãn túc biện tài. Thuyết nhất cú Pháp.

Được vô lượng vô biên tài hùng biện đầy đủ của tất cả Phật. Nói một câu Pháp.

盡未來劫而不窮盡。悉除一切眾生疑惑。

Tận Vị lai Kiếp nhi bất cùng tận. Tất trừ nhất thiết chúng sinh nghi hoặc.

Hết Kiếp Tương lai mà không tận cùng.

Đều trừ bỏ nghi hoặc của tất cả chúng sinh.

得一切佛無量無邊滿足勝眾生法。

Đắc nhất thiết Phật vô lượng vô biên mãn túc thắng chúng sinh Pháp.

Được vô lượng vô biên các Pháp chúng sinh tốt đầy đủ của tất cả Phật.

示現一切眾生，薩婆若，十力，等覺。佛子！

Thị hiện nhất thiết chúng sinh, Tát bà nhã, thập lực, đẳng giác. Phật Tử !

Tỏ ra rõ tất cả chúng sinh, Tất cả loại Trí tuệ, 10 lực, giác ngộ bình đẳng. Phật Tử !

是為菩薩摩訶薩以一切善根隨順如相迴向。

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát dĩ nhất thiết thiện Căn tùy thuận như tướng hồi hướng.

Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn dùng tất cả Căn thiện thuận theo như hình tướng hồi hướng.

爾時金剛幢菩薩承佛神力。普觀十方。以偈頌曰。

Nhĩ thời Kim Cương Tràng BỒ Tát thừa Phật Thần lực. Phổ quan thập phương. Dĩ kệ tụng viết :

Khi đó Kim Cương Tràng BỒ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương. Dùng bài kệ tụng nói rằng :

菩薩心安住。離癡常正念。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bồ Tát tâm an trụ. Ly si thường Chính
niệm.**

**Tâm Bồ Tát yên ở. Rời ngu thường Nhớ
đúng.**

忍辱離惱害。修集無量德。

**Nhẫn nhục ly não hại. Tu tập vô lượng
Đức.**

**Nhẫn nhin rời ghen ghét. Tu góp vô lượng
Đức.**

其心無嫌恨。正直常清淨。

**Kỳ tâm vô hiềm hận. Chính trực thường
Thanh tịnh.**

**Tâm đó không nghi giận. Ngay thẳng
thường Thanh tịnh.**

諸業莊飾世。悉能善分別。

**Chư Nghiệp trang sức thế. Tất năng thiện
phân biệt.**

**Các Nghiệp trang sức đời. Đều hay dễ
phân biệt.**

菩薩思惟業。種種無有量。

**Bồ Tát tư duy Nghiệp. Chúng chúng vô
hữu lượng.**

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát suy nghĩ Nghiệp. Đủ loại không có hạn.

若益眾生業。修習常履行。

Nhược ích chúng sinh Nghiệp. Tu tập thường lý hành.

Nếu Nghiệp lợi chúng sinh. Tu luyện thường thực hành.

善能順世間。普令一切喜。

Thiện năng thuận Thế gian. Phổ linh nhất thiết hỉ.

Hay thuận theo Thế gian. Rộng giúp tất cả vui.

隨應眾生業。菩薩分別行。

Tùy ứng chúng sinh Nghiệp. Bồ Tát phân biệt hành.

Cần theo Nghiệp chúng sinh. Bồ Tát làm phân biệt.

永離諸患礙。知法亦知義。

Vĩnh ly chư khuể ngại. Tri Pháp diệt tri nghĩa.

Vĩnh rời các vương ngại. Biết Pháp cũng biết nghĩa.

Kinh Hoa Nghiêm

安住調御地。饒益一切眾。

An trụ Điều Ngự địa. Nhiều ích nhất thiết Chúng.

Yên ở bậc Điều Ngự. Ích lợi tất cả Chúng.

覺悟諸善法。無量不可數。

Giác ngộ chư thiện Pháp. Vô lượng bất khả số.

Hiểu biết các Pháp thiện. Vô lượng không thể đếm.

悉能分別知。迴向益眾生。

Tất năng phân biệt tri. Hồi hướng ích chúng sinh.

Đều hay biết phân biệt. Hồi hướng lợi chúng sinh.

以此深方便。具足諸地智。

Dĩ thử thâm Phương tiện. Cụ túc chư địa Trí.

Dùng Phương tiện sâu này. Đầy đủ Trí các bậc.

滅除眾煩惱。如如善迴向。

Diệt trừ chúng Phiền não. Như như thiện hồi hướng.

Kinh Hoa Nghiêm

Diệt trừ các Phiền não. Không động hay hồi hướng.

普攝一切趣。安住如實法。

Phổ nhiếp nhất thiết thú. An trụ như thực Pháp.

Rộng hút mọi hướng tới. Yên ở như Pháp thực.

如是業迴向。悉令無所著。

Như thị Nghiệp hồi hướng. Tất linh vô sở trước.

Hồi hướng Nghiệp như thế. Đều giúp không nương nhờ.

深樂至處道。修習真如法。

Thâm lạc chí xứ Đạo. Tu tập Chân Như Pháp.

Vui sâu tới nơi Đạo. Tu luyện Pháp Chân Như.

無性無所有。明德者迴向。

Vô tính vô sở hữu. Minh Đức giả hồi hướng. Không tính tất cả không. Người Đức sáng hồi hướng.

日夜及半月。一月年數劫。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhật dạ cập bán nguyệt. Nhất nguyệt niên số Kiếp.

Ngày đêm và nửa tháng. Một tháng năm số Kiếp.

一切皆悉如。功德亦如是。

Nhất thiết giai tất như. Công Đức diệc như thị.

Tất cả đều ngang bằng. Công Đức cũng như thế.

如世及諸刹。眾生一切法。

Như thế cập chư Sát. Chúng sinh nhất thiết Pháp.

Như đời và các Nước. Tất cả Pháp chúng sinh.

趣非趣如實。迴向悉無餘。

Thú phi thú như thực. Hồi hướng tất vô dư. Hướng, hướng sai như thực. Hồi hướng đều không thừa.

如如性如實。思惟如是性。

Như như tính như thực. Tư duy như thị tính.

Kinh Hoa Nghiêm

Tính không động như thực. Suy nghĩ tính như thế.

諸功德迴向。悉皆順真如。

Chư công Đức hồi hướng. Tất giai thuận Chân Như.

Hồi hướng các công Đức. Đều thuận theo Chân Như.

如如性如是。諸法無所有。

Như như tính như thị. Chư Pháp vô sở hữu. Tính không động như thế. Các Pháp tất cả không.

如如離自性。智者業迴向。

Như như ly tự tính. Trí giả Nghiệp hồi hướng.

Không động rời tự tính. Người Trí hồi hướng Nghiệp.

如諸相如實。諸生亦如是。

Như chư tướng như thực. Chư sinh diệt như thị.

Như các tướng như thực. Các sinh cũng như thế.

如如自性實。諸業亦如是。

Kinh Hoa Nghiêm

Như như tự tính thực. Chư Nghiệp diệc như thị.

Không động tự tính thực. Các Nghiệp cũng như thế.

如如無有量。一切業如是。

Như như vô hữu lượng. Nhất thiết Nghiệp như thị.

Không động không có hạn. Tất cả Nghiệp như thế.

無縛亦無解。諸業悉清淨。

Vô phược diệc vô giải. Chư Nghiệp tất Thanh tịnh.

Không buộc cũng không tháo. Các Nghiệp đều Thanh tịnh.

如是真佛子。安住不可動。

Như thị chân Phật tử. An trụ bất khả động.

Phật Tử thực như thế. Yên ở không thể động.

成就智慧力。入佛方便藏。

Thành tựu Trí tuệ lực. Nhập Phật Phương tiện tạng.

Kinh Hoa Nghiêm

Thành công lực Trí tuệ. Vào tạng Phương tiện Phật.

覺悟法王法。無縛亦無著。

Giác ngộ Pháp vương Pháp. Vô phược diệc vô trước.

Giác ngộ Pháp Vua Pháp. Không buộc cũng không nhờ.

無礙無轉心。亦復無所轉。

Vô ngại vô chuyển tâm. Diệc phục vô sở chuyển.

Tâm không vướng không chuyển. Cũng lại không chuyển vận.

法身所攝業。隨順眾生相。

Pháp thân sở nhiếp Nghiệp. Tùy thuận chúng sinh tướng.

Thân Pháp do hút Nghiệp. Thuận theo tướng chúng sinh.

深入真實相。相亦非是相。

Thâm nhập chân thực tướng. Tướng diệc phi thị tướng.

Vào sâu tướng chân thực. Tướng cùng tướng đó sai.

Kinh Hoa Nghiêm

如是不思議。思議不可盡。

Như thị bất tư nghị. Tư nghị bất khả tận.

Không nghĩ bàn như thế. Nghĩ bàn không thể hết.

深入不思議。思非思寂滅。

Thâm nhập bất tư nghị. Tư phi tư Tịch diệt.

Vào sâu không nghĩ bàn. Nghĩ, nghĩ sai Rỗng lặng.

如是思惟法。分別一切業。

Như thị tư duy Pháp. Phân biệt nhất thiết Nghiệp.

Suy nghĩ Pháp như thế. Phân biệt tất cả Nghiệp.

除滅諸煩惱。是名功德王。

Trừ diệt chư Phiền não. Thị danh công Đức vương.

Trừ diệt các Phiền não. Tên công Đức lớn nhất.

菩薩一切報。無盡智所印。

Bồ Tát nhất thiết báo. Vô tận Trí sở ấn.

Tất cả báo Bồ Tát. In được Trí không hết.

Kinh Hoa Nghiêm

盡法無盡性。無盡方便滅。

Tận Pháp vô tận tính. Vô tận Phương tiện diệt.

Pháp hết tính không hết. Diệt Phương tiện không hết.

心不在內外。心亦無所有。

**Tâm bất tại nội ngoại. Tâm diệt vô sở hữu.
Tâm không ở trong ngoài. Tâm cũng tất cả không.**

妄取故有法。不取則寂滅。

Vọng thủ cố hữu Pháp. Bất thủ tắc Tịch diệt.

**Ảo cầm nên có Pháp. Không cầm chắc
Rỗng lặng.**

佛子如是知。法空無自性。

**Phật Tử như thị tri. Pháp Không vô tự tính.
Phật Tử biết như thế. Pháp Rỗng tự tính không.**

諸法無自在。最勝覺無我。

**Chư Pháp vô Tự tại. Tối thắng giác vô ngã.
Các Pháp không Tự do. Hiểu tốt nhất không ta.**

Kinh Hoa Nghiêm

如如等眾生。覺法性如是。

Như như đẳng chúng sinh. Giác Pháp tính như thị.

Không động cùng chúng sinh. Hiểu tính Pháp như thế.

彼見不思議。無相智不惑。

Bỉ kiến bất tư nghi. Vô tướng Trí bất hoặc. Thấy không nghi bàn đó. Không tướng Trí không nghi.

如是深修習。一向求菩提。

Như thị thâm tu tập. Nhất hướng cầu Bồ Đề.

Tu luyện sâu như thế. Một hướng cầu Bồ Đề.

所願不退轉。饒益眾生故。

Sở nguyện Bất thoái chuyển. Nhiều ích chúng sinh cố.

Do nguyện Không chuyển lui. Vì lợi ích chúng sinh.

菩薩捨此身。無死虛妄想。

Bồ Tát xả thủ thân. Vô tử hư vọng tưởng.

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát bỏ thân này. Nhớ ảo vọng không chết.

解了心如化。調伏一切眾。

Giải liễu tâm như hóa. Điều phục nhất thiết Chúng.

Hiểu tâm như ảo hóa. Điều phục tất cả Chúng.

觀彼順正念。世間業報起。

Quan bỉ thuận Chính niệm. Thế gian Nghiệp báo khởi.

Xem theo Nhớ đúng đó. Nỗi Nghiệp báo Thế gian.

菩薩悉救護。三界無有餘。

**Bồ Tát tất cứu hộ. Tam giới vô hữu dư.
Bồ Tát đều cứu giúp. Ba cõi không có thừa.**

了知眾想行。皆悉是虛妄。

Liễu tri chúng Tưởng hành. Giai tất thị hư vọng.

Biết rõ các Tưởng Hành. Đều cùng là ảo vọng.

菩薩知非實。亦不壞法性。

Kinh Hoa Nghiêm

BỒ Tát tri phi thực. Diệc bất hoại Pháp tính.

BỒ Tát biết thực sai. Tính Pháp cũng không hỏng.

彼如是迴向。智慧妙善根。

Bỉ như thị hồi hướng. Trí tuệ diệu thiện Căn.

Hồi hướng đó như thế. Trí tuệ Căn thiện đẹp.

憐愍一切眾。令入深方便。

Lân mẫn nhất thiết Chúng. Linh nhập thâm Phương tiện.

Thương xót tất cả Chúng. Giúp vào Phương tiện sâu.

佛子!何等爲菩薩摩訶薩第九無縛無著解脫心迴向?

Phật Tử! Hà đẳng vi BỒ Tát Ma ha tát đệ cửu vô phược vô trước Giải thoát tâm hồi hướng?

Phật Tử! Thế nào là hồi hướng thứ 9 tâm Giải thoát không buộc không tháo của BỒ Tát BỒ Tát lớn?

Kinh Hoa Nghiêm

此菩薩摩訶薩於一切善根。不生輕心。不輕出生死心。

Thử Bồ Tát Ma ha tát ư nhất thiết thiện Căn. Bất sinh khinh tâm. Bất khinh xuất sinh tử tâm.

Bồ Tát Bồ Tát lớn này được tất cả Căn thiện. Không sinh tâm coi thường. Không coi thường tâm ra ngoài sinh chết.

不輕攝善根心。不輕專求一切善根心。

Bất khinh nhiếp thiện Căn tâm. Bất khinh chuyên cầu nhất thiết thiện Căn tâm.

Không coi thường tâm hút lấy Căn thiện. Không coi thường tâm chuyên cầu tất cả Căn thiện.

不輕悔過心。不輕隨喜善根心。不輕禮他方佛心。

Bất khinh hối quá tâm. Bất khinh tùy hỷ thiện Căn tâm. Bất khinh lễ tha phương Phật tâm.

Không coi thường tâm sám hối tội cũ.

Không coi thường tâm vui theo Căn thiện.

Không coi thường tâm lễ Phật phương khác.

Kinh Hoa Nghiêm

不輕恭敬合掌業心。不輕禮拜塔廟尊重業心。

Bất khinh cung kính hợp chưởng Nghiệp tâm. Bất khinh lễ bái Tháp miếu tôn trọng Nghiệp tâm.

Không coi thường tâm Nghiệp cung kính chấp tay. Không coi thường tâm lễ bái Tháp miếu tôn trọng Nghiệp.

不輕勸請他方諸佛轉法輪業心。

Bất khinh khuyến thỉnh tha phương chư Phật chuyển Pháp luân Nghiệp tâm.

Không coi thường tâm Nghiệp khuyến cầu các Phật phương khác chuyển vận vàng Pháp.

菩薩摩訶薩常樂攝受彼諸善根。堅固不壞。

Bồ Tát Ma ha tát thường nhiếp thụ bỉ chư thiện Căn. Kiên cố bất hoại.

Bồ Tát Bồ Tát lớn thường thích hút nhận lấy các Căn thiện đó. Kiên cố không phá hỏng.

彼善根安住。彼善根思惟。彼善根長養。彼善根不著。

Kinh Hoa Nghiêm

Bỉ thiện Căn an trụ. Bỉ thiện Căn tư duy. Bỉ thiện Căn trưởng dưỡng. Bỉ thiện Căn bất trước.

Yên ở Căn thiện đó. Suy nghĩ Căn thiện đó. Nuôi lớn Căn thiện đó. Không nương nhờ Căn thiện đó.

彼善根具正直心具。彼善根不選擇。

Bỉ thiện Căn cụ chính trực tâm cụ. Bỉ thiện Căn bất tuyển trạch.

Đầy đủ Căn thiện đó, đầy đủ tâm ngay thẳng. Không lựa chọn Căn thiện đó.

彼善根隨順彼諸佛境界善根。見彼善根得自在力。

Bỉ thiện Căn tùy thuận bỉ chư Phật cảnh giới thiện Căn. Kiến bỉ thiện Căn đắc Tự tại lực.

Căn thiện đó thuận theo Căn thiện cảnh giới các Phật kia. Thấy Căn thiện đó được lực Tự do.

菩薩摩訶薩以無縛無著解脫心。彼善根迴向。

Bồ Tát Ma ha tát dĩ vô phược vô trước Giải thoát tâm. Bỉ thiện Căn hồi hướng.

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ. Hồi hướng Căn thiện đó.

具足普賢身，口，意業。以無縛無著解脫心。

Cụ túc Phổ Hiền Thân khẩu ý Nghiệp. Dĩ vô phược vô trước Giải thoát tâm.

Đây đủ Nghiệp Thân miệng ý của Phổ Hiền. Dùng tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ.

修習普賢勇猛精進。以無縛無著解脫心。

Tu tập Phổ Hiền dũng mãnh Tinh tiến. Dĩ vô phược vô trước Giải thoát tâm.

Tu luyện Tinh tiến dũng mãnh của Phổ Hiền. Dùng tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ.

具足普賢無礙音聲陀羅尼門。充滿十方。

Cụ túc Phổ Hiền vô ngại âm thanh Đà La Ni môn. Sung mãn thập phương.

Đây đủ môn Đà La Ni âm thanh không trở ngại của Phổ Hiền. Tràn đầy 10 phương.

以無縛無著解脫心。具足普賢得見一切佛諸陀羅尼

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Dĩ vô phược vô trước Giải thoát tâm. Cụ
túc Phổ Hiền đặc kiến nhất thiết Phật chư
Đà La Ni.**

**Dùng tâm Giải thoát không buộc không
nương nhờ. Đây đủ Phổ Hiền được thấy
các Đà La Ni của tất cả Phật.**

以無縛無著解脫心。具足普賢妙音陀羅尼。

**Dĩ vô phược vô trước Giải thoát tâm. Cụ
túc Phổ Hiền diệu âm Đà La Ni.**

**Dùng tâm Giải thoát không buộc không
nương nhờ. Đây đủ Đà La Ni tiếng vi diệu
của Phổ Hiền.**

分別一切音聲。悉能演說無量法雲。

**Phân biệt nhất thiết âm thanh. Tất năng
diễn thuyết vô lượng Pháp vân.**

**Phân biệt tất cả âm thanh. Đều có thể diễn
thuyết vô lượng mây Pháp.**

以無縛無著解脫心。得持普賢一切劫行陀羅尼。

**Dĩ vô phược vô trước Giải thoát tâm. Đặc
trì Phổ Hiền nhất thiết Kiếp hành Đà La Ni.**

Dùng tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ. Được giữ tất cả Kiếp thực hành Đà La Ni của Phổ Hiền.

於一切世界具足修習諸菩薩行。以無縛無著解脫心。

Ư nhất thiết Thế giới cụ túc tu tập chư Bồ Tát hạnh. Dĩ vô phược vô trước Giải thoát tâm.

Ở tất cả Thế giới tu luyện đầy đủ các hạnh Bồ Tát. Dùng tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ.

於一眾生身盡未來劫。

Ư nhất chúng sinh thân tận Vị lai Kiếp.

Với một thân chúng sinh hết Kiếp Tương lai.

示現普賢菩薩一切自在神力。如一眾生身。

Thị hiện Phổ Hiền Bồ Tát nhất thiết Tự tại Thân lực. Như nhất chúng sinh thân.

Tỏ ra rõ tất cả Thân lực Tự do của Phổ Hiền Bồ Tát. Như một thân chúng sinh.

一切眾生身亦復如是。以無縛無著解脫心。

Nhất thiết chúng sinh thân diệc phục như thị. Dĩ vô phược vô trước Giải thoát tâm. Thân của tất cả chúng sinh cũng lại như thế. Dùng tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ.

悉得普賢自在神力。示現現在一切諸佛菩薩眾中。
Tất đắc Phổ Hiền Tự tại Thần lực. Thị hiện Hiện tại nhất thiết chư Phật Bồ Tát chúng trung.

Đều được Thần lực Tự do của Phổ Hiền. Tỏ ra rõ tất cả các Phật Hiện tại trong chúng Bồ Tát.

修菩薩行。以無縛無著解脫心。得普賢一法門。
Tu Bồ Tát hạnh. Dĩ vô phược vô trước Giải thoát tâm. Đắc Phổ Hiền nhất Pháp môn. Tu hành hạnh Bồ Tát. Dùng tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ. Được một môn Pháp của Phổ Hiền.

於無量無數劫。示現諸佛無盡自在。悉能度脫一切眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

Ư vô lượng vô số Kiếp. Thị hiện chư Phật vô tận Tự tại. Tất năng độ thoát nhất thiết chúng sinh.

Với vô lượng vô số Kiếp. Tỏ ra rõ Tự do không hết của các Phật. Đều có thể độ thoát tất cả chúng sinh.

以無縛無著解脫心。得普賢種種法門自在。

Dĩ vô phược vô trước Giải thoát tâm. Đắc Phổ Hiền chủng chủng Pháp môn Tự tại. Dùng tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ. Được đủ các loại môn Pháp Tự do của Phổ Hiền.

於無量無數劫。示現諸佛無盡自在。

Ư vô lượng vô số Kiếp. Thị hiện chư Phật vô tận Tự tại.

Với vô lượng vô số Kiếp. Tỏ ra rõ Tự do không hết của các Phật.

悉能度脫一切眾生。以無縛無著解脫心。

Tất năng độ thoát nhất thiết chúng sinh. Dĩ vô phược vô trước Giải thoát tâm.

Kinh Hoa Nghiêm

**Đều có thể độ thoát tất cả chúng sinh.
Dùng tâm Giải thoát không buộc không
nường nhờ.**

得普賢自在。於念念中。令無量眾生安住十力。

**Đắc Phổ Hiền Tự tại. Ư niệm niệm trung.
Linh vô lượng chúng sinh an trụ thập lực.
Được Tự do của Phổ Hiền. Ở trong mỗi
nghĩ nhớ. Giúp cho vô lượng chúng sinh
yên ở 10 lực.**

心無厭足。以無縛無著解脫心。得普賢菩薩自在。

**Tâm vô yếm túc. Dĩ vô phược vô trước Giải
thoát tâm. Đắc Phổ Hiền Bồ Tát Tự tại.
Tâm đủ không chán. Dùng tâm Giải thoát
không buộc không nường nhờ. Được Tự do
của Phổ Hiền Bồ Tát.**

於一切眾生身。皆悉得見諸佛自在。修普賢行。

**Ư nhất thiết chúng sinh thân. Giai tất đắc
kiến chư Phật Tự tại. Tu Phổ Hiền hạnh.**

**Với tất cả thân chúng sinh. Đều cùng được
thấy Tự do của các Phật. Tu hành hạnh
Phổ Hiền.**

以無縛無著解脫心。得普賢自在。於一言中。

Kinh Hoa Nghiêm

Dĩ vô phược vô trước Giải thoát tâm. Đắc Phổ Hiền Tự tại. Ư nhất ngôn trung.

Dùng tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ. Được Tự do của Phổ Hiền. Ở trong một lời nói.

悉能分別一切眾生音聲語言。調伏一切眾生。

Tất năng phân biệt nhất thiết chúng sinh âm thanh ngữ ngôn. Điều phục nhất thiết chúng sinh.

Đều có thể phân biệt lời nói âm thanh của tất cả chúng sinh. Điều phục tất cả chúng sinh.

安住薩婆若地。以無縛無著解脫心。得普賢自在。

An trụ Tát Bà Nhã địa. Dĩ vô phược vô trước Giải thoát tâm. Đắc Phổ Hiền Tự tại.

Yên ở bậc Tất cả các loại Trí tuệ. Dùng tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ. Được Tự do của Phổ Hiền.

於一眾生身中。悉能容受一切眾生。

Ư nhất chúng sinh thân trung. Tất năng dung thụ nhất thiết chúng sinh.

**Ở trong một thân chúng sinh. Đều có thể
chịu thu nhận tất cả chúng sinh.**

彼悉自謂逮得佛身。以無縛無著解脫心。得普賢自在。

**Bỏ tất tự vị đái đắc Phật thân. Dĩ vô phược
vô trước Giải thoát tâm. Đắc Phổ Hiền Tự
tại.**

**Họ đều tự cho là nhanh được thân Phật.
Dùng tâm Giải thoát không buộc không
nường nhờ. Được Tự do của Phổ Hiền.**

於一華中。令一切嚴淨世界皆悉安住。

**Ư nhất hoa trung. Linh nhất thiết nghiêm
tịnh Thế giới giai tất an trụ**

**Ở trong một hoa. Giúp cho đều cùng yên ở
tất cả Thế giới nghiêm sạch.**

菩薩摩訶薩復作是念。以此無縛無著解脫心善根。

**Bồ Tát Ma ha tát phục tác thị niệm. Dĩ thử
vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện
Căn.**

Bồ Tát Bồ Tát lớn lại làm suy ngẫm đó.

**Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc
không nương nhờ này.**

Kinh Hoa Nghiêm

出生普賢微妙音聲。充滿法界。

Xuất sinh Phổ Hiền vi diệu âm thanh. Sung mãn Pháp giới.

Sinh ra âm thanh vi diệu của Phổ Hiền.

Tràn đầy Cõi Pháp.

十方佛刹隨其所應。皆悉得聞。

Thập phương Phật sát tùy kỳ sở ứng. Giai tất đắc văn.

Nước Phật 10 phương tùy theo yêu cầu của họ. Hết thấy đều được nghe.

以此普賢無縛無著解脫心善根。如普賢於念念中。

Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn. Như Phổ Hiền ư niệm niệm trung.

Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này. Như Phổ Hiền ở trong từng nghĩ nhớ.

見盡過去際無量無邊世界諸佛。聞所說法。受持不忘。

Kiến tận Quá khứ tế vô lượng vô biên Thế giới chư Phật. Văn sở thuyết Pháp. Thụ trì bất vong.

Kinh Hoa Nghiêm

**Thấy hết các Phật của vô lượng vô biên
Thế giới thời Quá khứ. Nghe Pháp được
nói. Nhận giữ không quên.**

莊嚴佛家。以此無縛無著解脫心善根。

**Trang nghiêm Phật gia. Dĩ thử vô phược vô
trước Giải thoát tâm thiện Căn.**

**Trang nghiêm gia đình Phật. Dùng Căn
thiện tâm Giải thoát không buộc không
nương nhờ này.**

如普賢盡未來劫於一切世界中。演說諸法皆悉究竟

。

**Như Phổ Hiền tận Vị lai Kiếp ư nhất thiết
Thế giới trung. Diễn thuyết chư Pháp giai
tất cứu cánh.**

**Như Phổ Hiền hết Kiếp Tương lai ở trong
tất cả Thế giới. Diễn thuyết các Pháp hết
thảy đều thành quả.**

以此無縛無著解脫心善根。於一切世界成最正覺。

**Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm
thiện Căn. Ư nhất thiết Thế giới thành tối
Chính Giác.**

Kinh Hoa Nghiêm

Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này. Ở tất cả Thế giới thành Chính Giác cao nhất.

出興于世。以此無縛無著解脫心善根。

Xuất hưng vu thế. Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn.

Xuất hiện ở Thế gian. Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này.

能以一光普照虛空等一切世界。修習普賢菩薩所行

。

Năng dĩ nhất quang phổ chiếu hư không đẳng nhất thiết Thế giới. Tu tập Phổ Hiền Bồ Tát sở hạnh.

Có thể dùng một ánh quang chiếu sáng khắp khoảng không cùng với tất cả Thế giới. Tu luyện hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát.

以此無縛無著解脫心善根。得無量無邊智慧。

Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn. Đắc vô lượng vô biên Trí tuệ.

Kinh Hoa Nghiêm

Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này. Được vô lượng vô biên Trí tuệ.

皆能隨順諸地神通。成就普賢菩薩所行。

Giai năng tùy thuận chư địa Thần thông.

Thành tựu Phổ Hiền Bồ Tát sở hạnh.

Đều có thể thuận theo Thần thông của các bậc. Thành công hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát.

以此無縛無著解脫心善根。悉得究竟如來智慧。

Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn. Tất đắc cứu cánh Như Lai Trí tuệ.

Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này. Đều được thành quả Trí tuệ Như Lai.

於一切劫說如來智。諸劫悉盡而智無窮盡。

Ư nhất thiết Kiếp thuyết Như Lai Trí. Chư Kiếp tất tận nhi Trí vô cùng tận.

Với tất cả Kiếp nói Trí tuệ Như Lai. Các Kiếp đều hết mà Trí tuệ không tận cùng.

具足普賢菩薩所行。以此無縛無著解脫心善根。

Kinh Hoa Nghiêm

Cụ túc Phổ Hiền Bồ Tát sở hạnh. Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn. Đây đủ hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát. Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này.

於法界等一切如來，菩薩所行。悉能修習身，口，意業。

Ư Pháp giới đẳng nhất thiết Như Lai, Bồ Tát sở hạnh. Tất năng tu tập Thân khẩu ý Nghiệp.

Ở Cõi Pháp cùng với hạnh của tất cả Như Lai Bồ Tát. Đều có thể tu luyện Nghiệp Thân miệng ý.

而無懈怠猶如普賢。以此無縛無著解脫心善根。

Nhi vô giải đãi do như Phổ Hiền. Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn. Giống như Phổ Hiền mà không lười nhác. Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này.

得一切佛無上菩提。義身不違法身。

Đắc nhất thiết Phật Vô thượng Bồ Đề. Nghĩa thân bất vi Pháp thân.

Kinh Hoa Nghiêm

**Được Bình Đẳng Bồ Đề của tất cả Phật.
Thân Nghĩa không ngược lại Thân Pháp.**

辭辯淨地而不可壞。樂說辯才無盡之藏。

**Từ biện tịnh địa nhi bất khả hoại. Nhạo
thuyết biện tài vô tận chi tạng.**

**Bạc biện luận Thanh tịnh mà không thể
phá hỏng. Ham nói tạng tài hùng biện
không hết.**

調伏一切眾生。具普賢願。

**Điều phục nhất thiết chúng sinh. Cụ Phổ
Hiên nguyện.**

**Điều phục tất cả chúng sinh. Đây đủ
nguyện của Phổ Hiên.**

以此無縛無著解脫心善根。入一一法門。

**Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm
thiện Căn. Nhập nhất nhất Pháp môn.**

**Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc
không nương nhờ này. Nhập vào mỗi một
môn Pháp.**

普照無量不可思議世界。於一切法門盡其原底。

Kinh Hoa Nghiêm

Phổ chiếu vô lượng bất khả tư nghị Thế giới. Ư nhất thiết Pháp môn tận kỳ nguyên để.

Chiếu sáng khắp vô lượng không thể nghĩ bàn Thế giới. Với tất cả môn Pháp hết tận nguồn gốc của nó.

修習普賢菩薩所行。逮得究竟薩婆若地。

Tu tập Phổ Hiền Bồ Tát sở hạnh. Đãi đắc cứu cánh Tát Bà Nhã địa.

Tu luyện hạnh Phổ Hiền Bồ Tát. Nhanh được thành quả bậc Tất cả các loại Trí tuệ.

以此無縛無著解脫心善根。於一一境界中。

Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn. Ư nhất nhất cảnh giới trung.

Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này. Ở trong mỗi một cảnh giới.

悉以一切種智。分別了知一切種智。猶無窮盡。

Tất dĩ Nhất thiết chủng Trí. Phân biệt liễu tri Nhất thiết chủng Trí. Do vô cùng tận.

Đều dùng Tất cả loại Trí tuệ. Phân biệt biết rõ Tất cả loại Trí tuệ. Còn không tận cùng.

Kinh Hoa Nghiêm

究竟普賢莊嚴彼岸。修菩薩行。具足成就方便大王。

**Cứu cánh Phổ Hiền trang nghiêm bỉ Ngạn.
Tu Bồ Tát hạnh. Cụ túc thành tựu Phương
tiện đại vương.**

**Thành quả Niết Bàn trang nghiêm của Phổ
Hiền. Tu hành hạnh Bồ Tát. Thành công
đầy đủ Phương tiện lớn nhất.**

以此無縛無著解脫心善根。從此生盡未來際生。

**Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm
thiện Căn. Tòng thử sinh tận Vị lai tế sinh.
Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc
không nương nhờ này. Từ sinh này hết
sinh thời Tương lai.**

具足普賢菩薩所行及一切種智。離癡法王。

**Cụ túc Phổ Hiền Bồ Tát sở hạnh cập Nhất
thiết chủng Trí. Ly si Pháp vương.**

**Đầy đủ hạnh Phổ Hiền Bồ Tát và Tất cả
loại Trí tuệ. Vua Pháp rời ngu si.**

以此無縛無著解脫心善根。得無礙法明。

**Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm
thiện Căn. Đắc vô ngại Pháp minh.**

Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này. Được Pháp sáng không có trở ngại.

普照一切諸菩薩行。常修正業。

Phổ chiếu nhất thiết chư Bồ Tát hạnh.

Thường tu Chính nghiệp.

Chiếu sáng khắp tất cả các hạnh Bồ Tát.

Thường tu Nghiệp đúng.

具足普賢自在方便。以此無縛無著解脫心善根。

Cụ túc Phổ Hiền Tự tại Phương tiện. Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn.

Đầy đủ Phương tiện Tự do của Phổ Hiền.

Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này.

悉得無量方便。不可思議方便，菩薩方便。

Tất đặc vô lượng Phương tiện. Bất khả tư nghị Phương tiện, Bồ Tát Phương tiện.

Đều được vô lượng Phương tiện. Phương tiện không thể nghĩ bàn, Phương tiện của Bồ Tát.

一切智方便，調伏菩薩方便，轉無量法輪方便。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất thiết Trí Phương tiện, điều phục Bồ Tát Phương tiện, chuyển vô lượng Pháp luân Phương tiện.

Tất cả Trí tuệ Phương tiện, điều phục Phương tiện của Bồ Tát, Phương tiện chuyển vận vô lượng vàng Pháp.

不可說不可說時方便，種種說法方便。

Bất khả thuyết bất khả thuyết thời Phương tiện, chủng chủng thuyết Pháp Phương tiện.

Thời khắc Phương tiện không thể nói không thể nói, đủ các loại Phương tiện nói Pháp.

無分際無畏方便，說一切法無餘方便。

Vô phân tế vô úy Phương tiện, thuyết nhất thiết Pháp vô dư Phương tiện.

Phương tiện không phân chia đều không sợ hãi, nói tất cả Pháp Phương tiện không thừa.

得如是等一切隨順方便智。修習普賢菩薩所行。

Kinh Hoa Nghiêm

**Đắc như thị đẳng nhất thiết tùy thuận
Phương tiện Trí. Tu tập Phổ Hiền Bồ Tát sở
hạnh.**

**Được như thế cùng với Trí Phương tiện
thuận theo tất cả. Tu luyện hạnh Phổ Hiền
Bồ Tát.**

以此無縛無著解脫心善根。具足身業。

**Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm
thiện Căn. Cụ túc Thân nghiệp.**

**Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc
không nương nhờ này. Đây đủ Nghiệp
Thân.**

令一切眾生。皆悉歡喜。得菩薩不退轉清淨善根。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Giai tất hoan
hỉ. Đắc Bồ Tát Bất thoái chuyển Thanh
tịnh thiện Căn.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Hết thấy đều
vui mừng. Được Căn thiện Thanh tịnh của
Bồ Tát Không chuyển lui.**

究竟安住普賢諸業。以此無縛無著解脫心善根。

Kinh Hoa Nghiêm

Cứu cánh an trụ Phổ Hiền chư Nghiệp. Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn.

Thành quả yên ở các Nghiệp của Phổ Hiền. Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này.

得清淨智。悉能分別眾生語言。

Đắc Thanh tịnh Trí. Tất năng phân biệt chúng sinh ngữ ngôn.

Được Trí tuệ Thanh tịnh. đều có thể phân biệt lời nói của chúng sinh.

一切口業清淨莊嚴。音辭微妙言無能及。

Nhất thiết Khẩu nghiệp Thanh tịnh trang nghiêm. Âm từ vi diệu ngôn vô năng cập. Tất cả Nghiệp miệng Thanh tịnh trang nghiêm. Tiếng nói vi diệu nói không thể theo kịp.

修習受持普賢所行。以此無縛無著解脫心善根。

Tu tập thụ trì Phổ Hiền sở hạnh. Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn.

**Tu luyện nhận giữ hạnh Phổ Hiền. Dùng
Căn thiện tâm Giải thoát không buộc
không nương nhờ này.**

悉能分別一切佛刹，一切眾生，一切諸法，
一切莊嚴。

**Tất năng phân biệt nhất thiết Phật sát, nhất
thiết chúng sinh, nhất thiết chư Pháp, nhất
thiết trang nghiêm.**

**Đều có thể phân biệt tất cả Nước Phật, tất
cả chúng sinh, tất cả các Pháp, tất cả trang
nghiêm.**

其心清淨。出生一切如來法藏。究竟一切智。

**Kỳ tâm Thanh tịnh. Xuất sinh nhất thiết
Như Lai Pháp tạng. Cứu cánh Nhất thiết
Trí.**

**Tâm đó Thanh tịnh. Sinh ra tạng Pháp của
tất cả Như Lai. Thành quả Tất cả Trí tuệ.**

善能隨順普賢所行。以此無縛無著解脫心善根。

**Thiện năng tùy thuận Phổ Hiền sở hạnh. Dĩ
thủ vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện
Căn.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Dễ có thể thuận theo hạnh Phổ Hiền. Dùng
Căn thiện tâm Giải thoát không buộc
không nương nhờ này.**

清淨直心。得一切佛無礙法身。具足解脫。修如來
法。

**Thanh tịnh trực tâm. Đắc nhất thiết Phật vô
ngại Pháp thân. Cụ túc Giải thoát. Tu Như
Lai Pháp.**

**Tâm ngay thẳng Thanh tịnh. Được Thân
Pháp không trở ngại của tất cả Phật. Đây
đủ Giải thoát. Tu Pháp của Như Lai.**

攝佛功德。住佛境界。大智普照。修習菩薩清淨之
行。

**Nhiếp Phật công Đức. Trụ Phật cảnh giới.
Đại Trí phổ chiếu. Tu tập Bồ Tát Thanh
tịnh chi hạnh.**

**Hút lấy công Đức của Phật. Dừng ở cảnh
giới Phật. Trí lớn chiếu sáng khắp. Tu
luyện hạnh Thanh tịnh của Bồ Tát.**

隨順方便。悉能分別一切法藏。出生無量大乘自在

。

Kinh Hoa Nghiêm

Tùy thuận Phương tiện. Tất năng phân biệt nhất thiết Pháp tạng. Xuất sinh vô lượng Đại thừa Tự tại.

Thuận theo Phương tiện. Đều có thể phân biệt tất cả tạng Pháp. Sinh ra vô lượng Pháp Bậc Phật Tự do.

悉能示現無量無邊一切眾生無上大道。

Tất năng thị hiện vô lượng vô biên nhất thiết chúng sinh Vô thượng đại Đạo.

Đều có thể tỏ ra rõ Đạo lớn Bình Đẳng của vô lượng vô biên tất cả chúng sinh.

具足普賢行願迴向。以此無縛無著解脫心善根。

Cụ túc Phổ Hiền hạnh nguyện hồi hướng. Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn.

Hồi hướng hạnh nguyện của Phổ Hiền đầy đủ. Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này.

得明利根。善調伏根。於一切法自在根。無窮盡根

。

Kinh Hoa Nghiêm

Đắc minh lợi Căn. Thiện điều phục Căn. Ư nhất thiết Pháp Tự tại Căn. Vô cùng tận Căn.

Được Căn sáng sắc xảo. Dễ điều phục Căn. Với tất cả Pháp Căn Tự do. Căn không có tận cùng.

修習一切善根根。一切佛境界平等根。

Tu tập nhất thiết thiện Căn căn. Nhất thiết Phật cảnh giới bình đẳng Căn.

Tu luyện tất cả gốc Căn thiện. Tất cả cảnh giới Phật Căn bình đẳng.

授一切菩薩不退轉記大精進根。

Thụ nhất thiết Bồ Tát Bất thoái chuyển kí đại Tinh tiến Căn.

Ghi nhớ ban cho Căn Tinh tiến lớn của Bồ Tát Không chuyển lui.

分別一切佛法金剛界根。分別一切諸根自在根。

Phân biệt nhất thiết Phật Pháp Kim cương giới Căn. Phân biệt nhất thiết chư Căn Tự tại căn.

Kinh Hoa Nghiêm

Phân biệt Căn Cõi giới Kim cương của tất cả Pháp Phật. Phân biệt gốc Tự do của tất cả các Căn.

一切如來智慧光照金剛焰根。令一切眾生。

Nhất thiết Như Lai Trí Tuệ quang chiếu Kim cương diệm Căn. Linh nhất thiết chúng sinh.

Ánh quang Trí tuệ của tất cả Như lai chiếu sáng Căn sáng Kim cương. Giúp cho tất cả chúng sinh.

安住一切智根。無量根。滿足一切根。無礙清淨根。

An trụ Nhất thiết Trí Căn. Vô lượng Căn.

Mãn túc nhất thiết Căn. Vô ngại Thanh tịnh Căn.

Yên ở Căn Tất cả Trí tuệ. Căn vô lượng.

Đầy đủ tất cả Căn. Căn Thanh tịnh không trở ngại.

平等修習諸願根。以此無縛無著解脫心善根。

Bình đẳng tu tập chư nguyện Căn. Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn.

Bình đẳng tu luyện các Căn nguyên. Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này.

得一切菩薩神力。住持無量身神力。無量智慧境界神力。

Đắc nhất thiết Bồ Tát Thần lực. Trụ trì vô lượng thân Thần lực. Vô lượng Trí tuệ cảnh giới Thần lực.

Được Thần lực của tất cả Bồ Tát. Dùng giữ Thần lực của vô lượng thân. Thần lực cảnh giới vô lượng Trí tuệ.

不離一處。悉能示現一切佛刹神力。

Bất ly nhất xứ. Tất năng thị hiện nhất thiết Phật sát Thần lực.

Không rời một nơi. Điều có thể tỏ ra rõ Thần lực của tất cả Nước Phật.

菩薩無礙不可制持自在神力。示現攝取一切佛刹。

Bồ Tát vô ngại bất khả chế trì Tự tại Thần lực. Thị hiện nhiếp thủ nhất thiết Phật sát. Thần lực Tự do không trở ngại không thể khống chế giữ của Bồ Tát. Tỏ ra rõ hút lấy tất cả Nước Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

安置一處自在神力。一身充滿一切佛刹自在神力。

An trí nhất xứ Tự tại Thần lực. Nhất thân sung mãn nhất thiết Phật sát Tự tại Thần lực.

Yên ở Thần lực Tự do của một nơi. Thần lực Tự do một thân tràn đầy tất cả Nước Phật.

菩薩無礙解脫自在神力。少方便一念自在神力。

Bồ Tát vô ngại Giải thoát Tự tại Thần lực. Thiếu Phương tiện nhất niệm Tự tại Thần lực.

Thần lực Tự do Giải thoát không trở ngại Bồ Tát. Thần lực Tự do một nghĩ nhớ của ít Phương tiện.

依無所有自在神力。以一毛悉縛無量世界。

Y vô sở hữu Tự tại Thần lực. Dĩ nhất mao tất phược vô lượng Thế giới.

Thần lực Tự do dựa vào tất cả không có.

Dùng một sợi lông buộc vô lượng Thế giới.

悉持遊行法界等佛刹。示現眾生。

Tất trì du hành Pháp giới đẳng Phật sát.

Thị hiện chúng sinh.

Đều giữ đi tới Cõi Pháp cùng với Nước Phật. Tỏ ra rõ chúng sinh.

令得究竟妙智慧門自在神力。修習普賢菩薩所行。

Linh đặc cứu cánh diệu Trí tuệ môn Tự tại Thần lực. Tu tập Phổ Hiền Bồ Tát sở hạnh.

Giúp được thành quả môn Trí tuệ vi diệu Thần lực Tự do. Tu luyện hạnh Phổ Hiền Bồ Tát.

以此無縛無著解脫心善根。於一念頃。

Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn. Ư nhất niệm khoảnh.

Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này. Với một giây nghĩ nhỏ.

悉能往詣無量佛刹。於一身中悉能容受無量佛刹。

Tất năng vãng nghê vô lượng Phật sát. Ư nhất thân trung tất năng dung thụ vô lượng Phật sát.

Đều có thể đi tới vô lượng Nước Phật. Ở trong một thân đều có thể chịu thu nhận vô lượng Nước Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

逮得甚深微妙智地。善能分別諸佛世界。得無生心。

Đãi đắc thậm thâm vi diệu Trí địa. Thiện năng phân biệt chư Phật Thế giới. Đắc vô sinh tâm.

Nhanh được bậc Trí vi diệu thâm sâu. Dễ có thể phân biệt các Thế giới Phật. Được tâm không sinh.

悉入普賢菩薩法門。生菩薩行。

Tất nhập Phổ Hiền Bồ Tát Pháp môn. Sinh Bồ Tát hạnh.

Đều nhập vào môn Pháp của Phổ Hiền Bồ Tát. Sinh hạnh Bồ Tát.

以此無縛無著解脫心善根。生如來家。修菩薩行。

Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn. Sinh Như Lai gia. Tu Bồ Tát hạnh.

Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này. Sinh ở gia đình Như Lai. Tu hành hạnh Bồ Tát.

具足無量無數不思議法。無量大願皆悉成滿。

Kinh Hoa Nghiêm

Cụ túc vô lượng vô số bất tư nghị Pháp. Vô lượng đại nguyện giai tất thành mãn.

Đầy đủ vô lượng vô số Pháp không thể nghĩ bàn. Vô lượng nguyện lớn hết thảy đều được đầy đủ.

分別一切法界及三世法界而無懈怠。

Phân biệt nhất thiết Pháp giới cập Tam thế Pháp giới nhi vô giải đãi.

Phân biệt tất cả Cõi Pháp và Cõi Pháp Ba Đòi mà không lười nhác.

隨順普賢菩薩諸行。究竟智界。

Tùy thuận Phổ Hiền Bồ Tát chư hạnh. Cứu cánh Trí giới.

Thuận theo các hạnh Phổ Hiền Bồ Tát. Thành quả Cõi Trí tuệ.

以此無縛無著解脫心善根。於一毛道。

Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn. Ư nhất mao đạo.

Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này. Với một đầu lông.

分別無量無數佛刹。悉能包容一切法界。究竟空界

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phân biệt vô lượng vô số Phật sát. Tất
năng bao dung nhất thiết Pháp giới. Cứu
cánh Không giới.**

**Phân biệt vô lượng vô số Nước Phật. Đều
có thể chứa đựng tất cả Cõi Pháp. Thành
quả Cõi Rỗng.**

如一毛道。一切法界，虛空界等一切毛道。

**Như nhất mao Đạo. Nhất thiết Pháp giới,
hư không giới đẳng nhất thiết mao Đạo.**

**Như một đầu lông. Tất cả Cõi Pháp, Cõi
khoảng không cùng với tất cả đầu lông.**

亦復如是。以普賢菩薩清淨法門。開智慧眼。

**Diệc phục như thị. Dĩ Phổ Hiền Bồ Tát
Thanh tịnh Pháp môn. Khai Trí Tuệ nhãn.
Cũng lại như thế. Dùng môn Pháp Thanh
tịnh của Phổ Hiền Bồ Tát. Mắt Trí tuệ mở
ra.**

以此無縛無著解脫心善根。

**Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm
thiện Căn.**

**Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc
không nương nhờ này.**

Kinh Hoa Nghiêm

能以無量無數阿僧祇劫以爲一念。

Năng dĩ vô lượng vô số A tăng kì Kiếp dĩ vi nhất niệm.

Có thể dùng vô lượng vô số A tăng kì Kiếp để làm một nghĩ nhớ.

能以一切眾生諸念以爲一念。此諸方便。

Năng dĩ nhất thiết chúng sinh chư niệm dĩ vi nhất niệm. Thử chư Phương tiện.

Có thể dùng các nghĩ nhớ của tất cả chúng sinh để làm một nghĩ nhớ. Các Phương tiện này.

皆由普賢菩薩深心究竟。以此無縛無著解脫心善根。

Giai do Phổ Hiền Bồ Tát thâm tâm cứu cánh. Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn.

Đều do thành quả tâm rất sâu của Phổ Hiền Bồ Tát. Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này.

於一身內。悉能容受無量諸身。如一身一切身。

Kinh Hoa Nghiêm

Ư nhất thân nội. Tất năng dung thụ vô lượng chư thân. Như nhất thân nhất thiết thân.

Ở bên trong một thân. Đều có thể chịu nhận vô lượng các thân. Như một thân tất cả thân.

亦復如是。具足普賢菩薩迴向。

Diệt phục như thị. Cụ túc Phổ Hiền Bồ Tát hồi hướng.

Cũng lại như thế. Đầy đủ hồi hướng của Phổ Hiền Bồ Tát.

以此無縛無著解脫心善根。悉入一切諸佛境界。

Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn. Tất nhập nhất thiết chư Phật cảnh giới.

Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này. Đều nhập vào cảnh giới của tất cả các Phật.

常見諸佛虛空界等清淨法身。相好莊嚴。

Thường kiến chư Phật hư không giới đẳng Thanh tịnh Pháp thân. Tướng Hào trang nghiêm.

Thường thấy Cõi trống rỗng của các Phật cùng với Thân Pháp Thanh tịnh. Tướng Hảo trang nghiêm.

神力自在。梵音微妙。具足廣說無礙正法。

Thần lực Tự tại. Phạm âm vi diệu. Cụ túc quảng thuyết vô ngại Chính pháp.

Thần lực Tự do. Tiếng Phạm vi diệu. Rộng nói đầy đủ Pháp đúng không trở ngại.

聞彼佛法悉能受持。於彼佛身了無所有。

Văn bí Phật Pháp tất năng thụ trì. Ư bí Phật thân liễu vô sở hữu.

Nghe Pháp Phật đó đều có thể nhận giữ.

Với thân Phật đó hiểu rõ tất cả không có.

悉得普賢菩薩無量大願。永離眾生心想見倒。

Tất đắc Phổ Hiền Bồ Tát vô lượng đại nguyện. Vĩnh ly chúng sinh tâm tưởng kiến đảo.

Đều được vô lượng nguyện lớn của Phổ Hiền Bồ Tát. Vĩnh rời tâm tưởng chúng sinh nghĩ thấy đảo lộn.

以此無縛無著解脫心善根。入一切世界。

Kinh Hoa Nghiêm

Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn. Nhập nhất thiết Thế giới.

Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này. Nhập vào tất cả Thế giới. 入翻覆世界。入伏世界。於一念中。

Nhập phiên phúc Thế giới. Nhập phục Thế giới. Ư nhất niệm trung.

Nhập vào Thế giới nghiêng ngửa. Nhập vào Thế giới phục xuống. Ở trong một nghĩ nhỏ.

悉能遍入十方世界一切佛刹。分別因那網世界。

Tất năng biến nhập thập phương Thế giới nhất thiết Phật sát. Phân biệt Nhân Na Vãng Thế giới.

Đều có thể nhập vào khắp tất cả Nước Phật Thế giới 10 phương. Phân biệt Nhân Na Vãng Thế giới.

分別一切平等法界。令雜世界悉爲一形。

Phân biệt nhất thiết bình đẳng Pháp giới.

Linh tạp Thế giới tất vị nhất hình.

Phân biệt tất cả Cõi Pháp bình đẳng. Làm cho Thế giới hỗn tạp đều là một hình.

Kinh Hoa Nghiêm

無量種種世界。無量方便入深法界。皆如虛空。

Vô lượng chủng chủng Thế giới. Vô lượng Phương tiện nhập thâm Pháp giới. Giai như hư không.

Vô lượng đủ loại các Thế giới. Vô lượng Phương tiện nhập vào Cõi Pháp thâm sâu. Đều như khoảng không.

而亦不壞世界之性。修普賢行。住菩薩地。

Nhi diệc bất hoại Thế giới chi tính. Tu Phổ Hiền hạnh. Trụ Bồ Tát địa.

Mà cũng không phá hỏng tính của Thế giới. Tu hành hạnh Phổ Hiền. Dừng ở bậc Bồ Tát.

以此無縛無著解脫心善根。悉能分別一切諸想。

Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn. Tất năng phân biệt nhất thiết chư tưởng.

Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này. Đều có thể phân biệt tất các tưởng nhớ.

眾生想，法想，佛剎想，方想，佛想，世想。

Chúng sinh tưởng, Pháp tưởng, Phật sát tưởng, phương tưởng, Phật tưởng, thế tưởng.

Tưởng nhớ chúng sinh, tưởng nhớ Pháp, tưởng nhớ Nước Phật, tưởng nhớ phương hướng, tưởng nhớ Phật, tưởng nhớ đời.

業想, 行想, 解脫想, 根想, 時想, 受持想。

Nghiệp tưởng, Hành tưởng, Giải thoát tưởng, Căn tưởng, thời tưởng, thụ trì tưởng.

Tưởng nhớ Nghiệp, tưởng nhớ Hành động, tưởng nhớ Giải thoát, tưởng nhớ Căn, tưởng nhớ thời khắc, tưởng nhớ nhận giữ.

煩惱想, 清淨想, 成熟想, 見諸佛想, 轉法輪想。

Phiên não tưởng, Thanh tịnh tưởng, thành thực tưởng, kiến chư Phật tưởng, chuyển Pháp luân tưởng.

Tưởng nhớ Phiên não, tưởng nhớ Thanh tịnh, tưởng nhớ thành thực, tưởng nhớ thấy các Phật, tưởng nhớ chuyển vận vãng Pháp.

聞法解想, 調伏想, 種種方便出生想。

Văn Pháp giải tưởng, điều phục tưởng, chủng chủng Phương tiện xuất sinh tưởng. Tưởng nhớ nghe hiểu Pháp, tưởng nhớ điều phục, tưởng nhớ sinh ra đủ các loại Phương tiện.

種種地想, 入菩薩想, 修習菩薩功德想。

Chủng chủng địa tưởng, nhập Bồ Tát tưởng, tu tập Bồ Tát công Đức tưởng. Tưởng nhớ đủ các loại bậc, tưởng nhớ nhập vào Bồ Tát, tưởng nhớ tu luyện công Đức của Bồ Tát.

菩薩三昧正受想, 菩薩三昧起想, 菩薩境界想。

Bồ Tát Tam muội Chính thụ tưởng, Bồ Tát Tam muội khởi tưởng, Bồ Tát cảnh giới tưởng.

Tưởng nhớ Nhận đúng Tam muội, tưởng nhớ nổi lên Tam muội của Bồ Tát, tưởng nhớ cảnh giới Bồ Tát.

劫成壞想, 明想, 闇想, 晝想, 夜想。

Kiếp thành hoại tưởng, minh tưởng, ám tưởng, trú tưởng, dạ tưởng.

Kinh Hoa Nghiêm

Tưởng nhớ Kiếp thành hồng, tưởng nhớ sáng, tưởng nhớ tối, tưởng nhớ ngày, tưởng nhớ đêm.

半月一月年歲時變想，去想，來想。

Bán nguyệt nhất nguyệt niên tuế thời biến tưởng, khứ tưởng, lai tưởng.

Tưởng nhớ nửa tháng một tháng năm tuổi thời khắc biến hóa, tưởng nhớ đi, tưởng nhớ tới.

坐想，立想，覺想，睡想。如是等一切諸想。

Tọa tưởng, lập tưởng, giác tưởng, thụy tưởng. Như thị đẳng nhất thiết chư tưởng.

Tưởng nhớ ngồi, tưởng nhớ đứng, tưởng nhớ thức tỉnh, tưởng nhớ ngủ. Như thế cùng với tất cả các tưởng nhớ.

於一念中悉能了知。心無虛妄悉離諸想。

Ư nhất niệm trung tất năng liễu tri. Tâm vô hư vọng tất ly chư tưởng.

Ở trong một nghĩ nhớ đều có thể biết rõ.

Tâm không ảo vọng đều rời các tưởng nhớ.

心無所著遠離障礙。一切如來智慧充滿。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tâm vô sở trước viễn ly chướng ngại. Nhất
thiết Như Lai Trí tuệ sung mãn.**

**Tâm không nương nhờ rời xa chướng ngại.
Trí tuệ của tất cả Như Lai tràn đầy.**

一切佛法長養善根。以一切佛身以熏其身。

**Nhất thiết Phật Pháp trưởng dưỡng thiện
Căn. Dĩ nhất thiết Phật thân dĩ huân kỳ
thân.**

**Tất cả Pháp Phật nuôi lớn Căn thiện. Dùng
tất cả thân Phật để ướp thơm thân họ.**

常為諸佛之所攝取。於白淨法未曾退失。

**Thường vị chư Phật chi sở nhiếp thủ. Ư
bach tịnh Pháp vị tăng thoái thất.**

**Thường được các Phật hút lấy. Với Pháp
sáng sạch chưa từng mất thoái lui.**

善能修學等正覺法。究竟彼岸。

**Thiện năng tu học Đẳng Chính Giác Pháp.
Cứu cánh bỉ Ngạn.**

**Dễ có thể tu học Pháp Đẳng Chính Giác.
Thành quả Niết Bàn.**

修行諸佛普賢所行。具足諸願。受如來記。

**Tu hành chư Phật Phổ Hiền sở hạnh. Cụ
túc chư nguyện. Thụ Như Lai kí.**

**Tu hành hạnh Phổ Hiền của các Phật. Đây
đủ các nguyện. Như Lai ghi nhớ ban cho.**

於一念中得入方便地究竟智。滿足安住。

**Ư nhất niệm trung đặc nhập Phương tiện
địa cứu cánh Trí. Mãn túc an trụ.**

**Ở trong một nghĩ nhớ được nhập vào Trí
tuệ thành quả bậc Phương tiện. Yên ở đây
đủ.**

以此無縛無著解脫心善根。以一一心觀無量心。

**Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm
thiện Căn. Dĩ nhất nhất tâm quan vô lượng
tâm.**

**Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc
không nương nhờ này. Dùng mỗi một tâm
quan sát vô lượng tâm.**

離諸虛妄而無所依。心不一故。所行各異。業相不
同。

**Ly chư hư vọng nhi vô sở y. Tâm bất nhất
cố. Sở hạnh các dị. Nghiệp tướng bất đồng.**

Kinh Hoa Nghiêm

Rời các ảo vọng mà không dựa vào. Do tâm không cùng một. Do hạnh đều khác. Tướng Nghiệp khác nhau.

令一切眾生。勇猛精進。出生普賢智慧之寶。

Linh nhất thiết chúng sinh. Dũng mãnh Tinh tiến. Xuất sinh Phổ Hiền Trí tuệ chi bảo.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Tinh tiến dũng mãnh. Sinh ra Trí tuệ báu của Phổ Hiền.

猶如普賢。以此無縛無著解脫心善根。

Do như Phổ Hiền. Dĩ thủ vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn.

Giống như Phổ Hiền. Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này.

於一處悉能分別無量諸處。如一處一切處。亦復如是。

Ư nhất xứ tất năng phân biệt vô lượng chư xứ. Như nhất xứ nhất thiết xứ. Diệc phục như thị.

Kinh Hoa Nghiêm

Ở một nơi đều có thể phân biệt vô lượng các nơi. Như một nơi tất cả nơi. Cũng lại như thế.

悉決定知滿足普賢大願智寶。

Tất quyết định tri mãn túc Phổ Hiền đại nguyện Trí bảo.

Đều quyết định biết đầy đủ Trí tuệ báu nguyện lớn của Phổ Hiền.

大方廣佛華嚴經卷第二十

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ nhị thập.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 20.

=====

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt

3/2013.

Kinh Hoa Nghiem

